

ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI HK2 - KHỐI 10
NĂM HỌC: 2021-2022

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng						
1	10A1	100319	Nguyễn Thúy An	38	7.0	4.00	1.8	5.8	0.75	5	5.8	4.5	7.5	5.0	5.0	3.8	9.8
2	10A1	100583	Phạm Trần Phương Anh	27	5.5	4.30	2.6	6.9	0.50	4	4.5	5.5	6.0	2.8	0.5	1.8	6.5
3	10A1	100512	Nguyễn Gia Bảo	30	7.0	5.00	1.8	6.8	0.75	6	6.8	6.0	5.3	5.5	6.0	3.0	9.0
4	10A1	100513	Võ Hồ Ngọc Bảo	30	6.8	5.00	2	7.0	0.75	6.75	7.5	4.5	6.2	5.0	4.0	4.5	5.3
5	10A1	100608	Nguyễn Bảo Duy	26	3.0	0.00	1.6	1.6	0.50	4.5	5.0	4.0	2.0	2.3	2.0	2.3	4.3
6	10A1	100515	Nguyễn Minh Đạt	30	5.0	4.00	2.2	6.2	0.25	4	4.3	4.0	3.0	7.0	5.8	2.0	8.0
7	10A1	100321	Lê Mộng Trúc Hằng	38	6.3	5.00	2.2	7.2	0.75	5.25	6.0	2.5	6.8	5.0	5.8	5.0	9.3
8	10A1	100562	Võ Đào Thu Hiền	28	6.0	3.00	1.8	4.8	0.50	5.5	6.0	5.5	4.4	5.8	2.0	5.5	8.5
9	10A1	100541	Nguyễn Hoàng Quốc Huy	29	6.8	3.80	1.6	5.4	1.00	3.25	4.3	5.5	5.8	2.8	1.8	3.8	7.8
10	10A1	100445	Phạm Lê Tấn Khang	33	5.8	4.00	3.4	7.4	1.75	7.25	9.0	5.5	8.0	8.0	9.0	8.5	9.5
11	10A1	100545	Đoàn Nguyễn Trung Kiên	29	6.0	5.50	2.2	7.7	1.75	6.75	8.5	4.5	4.3	5.5	1.8	7.8	8.0
12	10A1	100112	Huỳnh Kim Liên	HT 3	7.3	5.50	3.6	9.1	1.00	6.5	7.5	6.0	7.8	8.3	7.0	8.8	9.3
13	10A1	100611	Phan Nguyễn Ngọc Linh	26	6.5	2.50	1.4	3.9	1.00	2.75	3.8	3.0	3.3	2.8	4.0	3.5	4.5
14	10A1	100493	Trần Phát Lộc	31	4.0	4.00	2.4	6.4	1.25	6	7.3	5.0	3.5	2.0	3.0	3.8	6.8
15	10A1	100402	Trần Thảo Ly	35	6.8	2.00	1.2	3.2	1.25	6	7.3	3.0	5.4	6.0	4.5	7.0	6.8
16	10A1	100235	Phạm Nhựt Nam	42	6.5	4.30	3.4	7.7	1.50	6.5	8.0	7.0	8.6	9.0	9.5	9.8	9.3
17	10A1	100283	Phạm Hoàng Bảo Ngọc	40	7.5	4.80	2.2	7.0	1.25	5.25	6.5	6.5	7.3	5.5	2.8	6.5	4.5
18	10A1	100591	Đoàn Ngọc Lan Nhi	27	6.0	4.80	1.4	6.2	1.50	5.25	6.8	5.0	4.1	4.3	6.5	3.8	7.8
19	10A1	100377	Trần Nguyễn Tuyết Nhi	36	7.8	4.00	2.2	6.2	1.50	7	8.5	6.0	8.5	7.5	7.0	5.5	9.3
20	10A1	100309	Phạm Thị Yên Nhi	39	5.8	4.80	1.4	6.2	1.75	7.75	9.5	5.5	3.6	7.5	6.3	5.8	8.3

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng						
21	10A1	100548	Nguyễn Hồng Nhung	29	6.5	5.50	2	7.5	0.50	5.75	6.3	3.0	3.1	3.0	0.3	5.5	7.0
22	10A1	100240	Lê Thị Ái Như	42	6.5	5.50	2.4	7.9	2.00	7.25	9.3	7.0	9.3	8.5	9.0	9.5	8.0
23	10A1	100593	Huỳnh Kim Như	27	8.0	4.30	1.2	5.5	1.75	6.25	8.0	5.0	8.5	7.5	6.0	6.5	8.3
24	10A1	100255	Lê Thanh Như	41	7.5	5.50	2.6	8.1	0.50	6	6.5	5.8	7.8	5.3	4.3	6.3	8.0
25	10A1	100497	Lê Mỹ Uyên	31	6.0	4.00	2.4	6.4	1.00	5.75	6.8	6.0	4.8	4.0	5.8	3.8	9.0
26	10A1	100621	Trần Thị Thanh Quỳnh	26	5.8	3.30	0.8	4.1	1.50	6.25	7.8	5.5	5.3	8.0	3.5	4.8	9.3
27	10A1	100501	Mai Trường Sơn	31	6.5	4.30	2.2	6.5	1.25	6.5	7.8	6.0	8.4	2.5	3.5	4.8	9.0
28	10A1	100382	Nguyễn Ngọc Tân	36	7.0	4.50	2.6	7.1	1.00	5.75	6.8	7.5	8.7	6.0	1.3	6.8	8.0
29	10A1	100360	Lại Công Thoại	37	6.8	5.50	2.6	8.1	0.75	5.75	6.5	5.5	5.8	7.0	7.5	6.8	9.0
30	10A1	100624	Võ Thị Thanh Thủy	26	5.0	5.00	1.4	6.4	0.75	5.25	6.0	4.0	3.8	2.3	3.5	4.3	5.3
31	10A1	100601	Trang Ngọc Anh Thư	27	4.0	4.30	1.4	5.7	1.00	4.25	5.3	1.0	4.6	8.5	2.0	2.5	4.8
32	10A1	100625	Trần Minh Thư	26	4.5	0.80	2	2.8	1.00	2	3.0	1.0	1.5	1.3	3.0	4.5	8.3
33	10A1	100478	Trương Mẫn Thy	32	6.8	3.30	2.8	6.1	1.25	6	7.3	5.0	7.7	6.5	5.5	7.0	8.5
34	10A1	100626	Nguyễn Thị Kiều Trinh	26													
35	10A1	100532	Ngô Quang Tường	30	6.8	3.30	1.4	4.7	0.75	3.75	4.5	4.5	3.0	3.0	3.5	3.3	5.3
36	10A1	100509	Nguyễn Phan Quốc Việt	31	6.5	5.50	2.6	8.1	0.75	5	5.8	6.0	8.0	5.8	2.0	4.8	6.8
37	10A2	100271	Ngô Mỹ Kim An	40	7.3	2.00	3.4	5.4	1.50	7	8.5	5.5	7.1	7.3	4.3	4.3	9.3
38	10A2	100274	Trang Nguyễn Thùy Dương	40	6.8	5.50	3	8.5	0.75	6	6.8	3.0	5.1	5.3	3.5	4.3	9.8
39	10A2	100343	Lưu Huỳnh Anh Đào	37	6.5	5.00	2	7.0	1.25	7	8.3	5.5	5.3	9.5	7.5	5.8	8.0
40	10A2	100344	Hà Ngọc Hải Đăng	37	6.8	4.80	1.6	6.4	1.25	5.25	6.5	6.0	3.0	7.0	7.0	3.8	9.8
41	10A2	100278	Hồ Thị Thanh Hiền	40	7.8	4.30	1.2	5.5	1.25	6.25	7.5	6.0	5.3	7.8	6.3	6.3	8.3
42	10A2	100322	Nguyễn Hiếu	38	6.3	1.50	2	3.5	0.50	4.75	5.3	4.5	3.8	5.5	4.5	3.8	8.3
43	10A2	100396	Lưu Đức Huy	35	6.8	3.00	1.4	4.4	0.50	6	6.5	3.0	2.1	3.3	9.0	4.3	7.5
44	10A2	100444	Nguyễn Quốc Huy	33	6.8	3.00	1.4	4.4	1.50	3	4.5	5.0	5.8	6.8	5.0	5.5	6.3
45	10A2	100492	Trần Đặng Yên Huy	31	5.5	4.30	2.4	6.7	2.00	6.25	8.3	1.0	4.6	1.5	5.0	3.5	9.5

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng							
46	10A2	100542	Huỳnh Hồng Quế	Hương	29	7.0	4.50	1	5.5	1.00	6.25	7.3	2.5	3.3	6.3	1.5	4.0	7.5
47	10A2	100281	Trần Mỹ Hoàng	Lan	40	7.0	5.50	2.6	8.1	1.25	6.5	7.8	6.0	4.0	6.0	6.8	6.8	9.5
48	10A2	100610	Lại Gia	Linh	26	5.8	4.00	0.4	4.4	0.75	5	5.8	0.5	1.5	3.0	5.5	2.5	8.3
49	10A2	100449	Trần Thị Kiều	My	33	6.5	5.50	1.4	6.9	1.25	4.25	5.5	2.0	3.3	4.0	7.0	6.8	8.5
50	10A2	100353	Lê Thị Hằng	Nga	37	6.3	4.30	1.2	5.5	1.00	7	8.0	2.5	4.6	7.0	6.5	5.0	9.3
51	10A2	100087	Nguyễn Võ Thu	Ngân	HT 2	7.5	5.50	4	9.5	2.00	7	9.0	6.8	9.3	7.5	6.8	9.0	9.3
52	10A2	100327	Trần Đại	Nghĩa	38	8.0	4.80	3.2	8.0	1.00	6.5	7.5	5.5	5.5	6.5	8.3	7.3	9.5
53	10A2	100617	Trần Ý	Nhi	26	5.0	1.50	1	2.5	1.00	2.75	3.8	1.0	0.8	1.5	3.3	4.3	7.5
54	10A2	100522	Huỳnh Tuyết	Nhung	30	6.8	4.30	2	6.3	0.75	5.75	6.5	4.0	3.6	3.0	4.0	4.0	8.5
55	10A2	100332	Đoàn Huỳnh Ái	Như	38	7.5	3.00	1.2	4.2	1.00	5.75	6.8	5.5	3.3	4.0	8.5	4.5	9.5
56	10A2	100333	Nguyễn Anh Quỳnh	Như	38	7.8	5.50	0.8	6.3	1.00	6.5	7.5	6.8	4.6	9.5	9.0	5.3	9.5
57	10A2	100357	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	37	5.5	4.30	2.4	6.7	1.50	5.75	7.3	4.5	5.5	5.5	8.3	5.8	9.8
58	10A2	100256	Cầm Tố	Như	41	7.8	5.50	3	8.5	0.50	7	7.5	7.0	6.2	7.5	7.0	8.3	10.0
59	10A2	100569	Dương Châu Hoàng	Phúc	28	5.3	3.80	1.8	5.6	1.75	6.75	8.5	2.3	5.0	5.0	4.0	5.5	8.0
60	10A2	100430	Trần Ngọc Diễm	Quỳnh	34	7.3	5.50	3.2	8.7	1.25	6	7.3	7.0	5.8	9.0	9.5	8.0	9.8
61	10A2	100499	Trần Như	Quỳnh	31	3.3	3.80	1.8	5.6	1.25	5.75	7.0	4.0	3.3	2.3	8.5	3.0	10.0
62	10A2	100475	Lê Quốc	Thái	32	7.0	5.50	3.4	8.9	1.00	6	7.0	5.3	5.6	9.5	9.0	7.8	9.5
63	10A2	100259	Phạm Thanh	Thảo	41	6.3	4.00	3.2	7.2	1.50	6.75	8.3	5.8	6.8	6.5	6.0	8.0	9.5
64	10A2	100383	Nguyễn Thị Ngọc	Thơ	36	5.0	3.30	2	5.3	0.75	6.5	7.3	5.0	5.0	8.5	6.8	6.3	9.5
65	10A2	100454	Lê Phong	Thuận	33	6.3	2.50	1.4	3.9	0.50	3.5	4.0	3.5	1.0	1.5	5.0	2.0	5.8
66	10A2	100192	Nguyễn Thanh	Thúy	44	7.0	5.50	3.4	8.9	2.00	7	9.0	8.0	8.8	7.5	9.8	8.3	9.8
67	10A2	100384	Nguyễn Anh	Thư	36	8.0	4.30	2.4	6.7	1.25	5.5	6.8	3.5	5.3	4.0	5.0	7.0	8.8
68	10A2	100602	Trần Thị Anh	Thư	27	5.8	3.80	1.2	5.0	1.00	5.5	6.5	1.5	4.8	7.0	4.5	4.3	9.3
69	10A2	100261	Ngô Minh	Thư	41	7.3	4.00	3.4	7.4	1.75	7.75	9.5	6.0	5.7	8.5	7.8	7.3	9.5
70	10A2	100262	Ngô Thị Kiều	Tiên	41	7.0	5.00	2.6	7.6	1.50	7.25	8.8	7.0	6.6	9.5	7.8	8.0	9.5

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng						
71	10A2	100479	Châu Thủy Tiên	32	7.0	4.50	3	7.5	1.25	6.5	7.8	5.5	4.5	6.3	5.5	5.0	8.8
72	10A2	100506	Nguyễn Thị Bích Trâm	31	5.3	4.50	1.6	6.1	0.75	3.75	4.5	5.5	4.1	6.3	2.0	3.0	8.0
73	10A2	100629	Võ Ngọc Phương Tuyền	26	5.5	2.80	1.6	4.4	1.00	5.75	6.8	0.5	2.1	3.5	2.5	5.0	8.3
74	10A2	100579	Trần Thanh Vân	28	6.3	4.80	2	6.8	1.75	7	8.8	6.0	2.6	7.5	5.5	3.0	8.8
75	10A2	100581	Nguyễn Lê Quốc Việt	28	7.0	4.80	1.4	6.2	1.75	7	8.8	6.0	3.3	7.0	3.8	5.0	8.8
76	10A2	100630	Phan Kiều Vy	26	5.5	3.30	1.4	4.7	0.75	5.5	6.3	0.3	0.8	5.0	2.5	5.0	8.8
77	10A2	100558	Lê Nguyễn Tường Vy	29	6.0	3.00	0.8	3.8	0.75	4.75	5.5	4.0	2.4	3.0	2.0	2.5	9.5
78	10A2	100438	Đoàn Hoàng Xuân	34	6.5	5.50	1.8	7.3	1.00	7	8.0	6.5	5.8	8.5	7.5	3.5	9.0
79	10A3	100367	Hà Đặng Hoài An	36	6.0	4.80	3.6	8.4	0.75	6.75	7.5	5.5	3.8	7.0	6.3	6.0	6.8
80	10A3	100559	Nguyễn Hồng Minh Ánh	28	5.8	2.30	2.4	4.7	0.25	5.75	6.0	4.5	8.3	2.5	4.3	3.5	6.5
81	10A3	100391	Ong Huỳnh Thiên Ân	35	6.8	4.80	1	5.8	0.50	4.5	5.0	3.5	2.5	4.3	5.5	2.0	7.0
82	10A3	100272	Nguyễn Hồng Kim Bảo	40	7.3	5.30	3.2	8.5	1.75	6.75	8.5	5.5	8.0	8.0	5.0	5.5	9.0
83	10A3	100393	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	35	5.0	4.80	2.2	7.0	0.50	4.5	5.0	2.5	4.4	4.3	4.0	3.5	6.0
84	10A3	100131	Nguyễn Thị Ngọc Giao	HT 4	7.3	5.50	3	8.5	1.00	6.5	7.5	5.5	7.3	8.5	6.3	6.5	9.5
85	10A3	100466	Cao Thị Thu Hằng	32	8.0	5.30	2.6	7.9	1.00	6.25	7.3	5.5	4.3	9.5	6.5	5.0	8.3
86	10A3	100561	Võ Ngọc Hân	28	4.3	1.50	1.8	3.3	0.00	3.25	3.3	0.0	4.0	5.0	0.3	0.0	4.0
87	10A3	100279	Nguyễn Gia Huy	40	6.5	5.50	2.6	8.1	1.50	6.75	8.3	6.8	6.9	7.8	4.5	5.3	8.5
88	10A3	100303	Đặng Hy	39	5.8	4.80	2.2	7.0	1.25	7	8.3	5.5	5.5	4.0	9.5	6.8	9.0
89	10A3	100349	Lê Thanh Khải	37	6.0	3.80	2	5.8	1.00	6.5	7.5	3.0	5.1	1.5	6.8	4.0	7.5
90	10A3	100469	Võ Đình Khang	32	4.0	5.50	3	8.5	1.50	5	6.5	5.5	1.6	5.0	5.0	1.0	9.0
91	10A3	100374	Đoàn Nguyễn Đăng Khoa	36	4.3	4.80	3.4	8.2	0.25	4.25	4.5	6.0	1.8	6.3	3.8	5.0	9.5
92	10A3	100588	Nguyễn Hữu Khoa	27	6.8	2.80	1.4	4.2	1.50	6.5	8.0	1.5	1.5	5.0	3.5	5.3	6.0
93	10A3	100609	Nguyễn Đăng Khôi	26	2.8	2.80	1.2	4.0	0.00	3.25	3.3	1.5	1.8	1.5	1.5	0.5	5.5
94	10A3	100324	Huỳnh Tuấn Kiệt	38	5.8	5.30	3	8.3	1.00	6.75	7.8	6.3	6.3	7.5	5.3	7.0	9.3
95	10A3	100564	Nguyễn Tuấn Kiệt	28	6.5	5.50	2	7.5	0.75	5.75	6.5	5.8	5.3	6.3	2.3	5.0	4.8

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng						
96	10A3	100375	Bùi Phan Tuấn Kiệt	36	6.8	5.00	1.8	6.8	0.50	6	6.5	5.0	4.2	4.5	4.3	3.0	8.0
97	10A3	100182	Võ Nhựt Lâm	44	6.8	4.80	3.4	8.2	1.00	6.5	7.5	7.5	7.9	8.0	7.5	3.0	9.8
98	10A3	100613	Nguyễn Võ Phước Lộc	26	1.5	5.50	1.2	6.7	1.50	2.75	4.3	3.5	4.0	6.0	5.0	2.0	2.5
99	10A3	100547	Huỳnh Tấn Lộc	29	7.3	5.00	1.6	6.6	0.75	5.25	6.0	6.0	3.8	7.5	3.0	5.0	9.0
100	10A3	100282	Nguyễn Hoàng Minh	40	6.5	5.50	2.6	8.1	1.75	6.75	8.5	6.0	6.8	5.3	5.8	4.5	9.0
101	10A3	100519	Nguyễn Thị Bảo Ngân	30	6.5	1.80	2	3.8	0.75	5.5	6.3	2.5	4.5	7.5	6.5	2.8	6.5
102	10A3	100355	Lại Ngọc Thảo Nguyên	37	5.0	4.30	3.8	8.1	1.25	6.75	8.0	5.5	5.1	7.5	9.5	6.0	8.8
103	10A3	100523	Phạm Ngọc Quỳnh Như	30	6.5	4.30	2.8	7.1	1.00	5	6.0	5.3	4.8	5.0	5.0	2.3	5.3
104	10A3	100594	Bùi Thị Quỳnh Như	27	7.0	0.80	1.4	2.2	0.00	4.5	4.5	5.5	2.3	5.0	5.3	3.0	7.3
105	10A3	100406	Trần Thị Hồng Phúc	35	5.8	5.50	1.6	7.1	1.00	6	7.0	4.5	2.0	8.3	7.0	5.5	7.5
106	10A3	100288	Trần Thị Hồng Phương	40	7.3	5.00	1.8	6.8	1.25	4.75	6.0	5.5	8.5	8.3	5.5	2.8	9.8
107	10A3	100258	Phạm Hoàng Quân	41	7.5	4.00	2.4	6.4	1.50	6.5	8.0	6.8	7.4	5.5	6.5	9.3	9.3
108	10A3	100551	Huỳnh Tấn Tài	29	6.5	3.80	1.8	5.6	0.50	5.5	6.0	4.0	3.4	2.5	2.0	3.8	7.8
109	10A3	100573	Đặng Ngọc Minh Tâm	28	5.8	4.50	1.4	5.9	0.75	5.25	6.0	4.5	3.0	5.3	3.8	5.0	4.8
110	10A3	100502	Nguyễn Minh Tân	31	6.5	5.50	2.4	7.9	1.25	6.5	7.8	3.3	4.5	6.5	2.5	4.0	7.8
111	10A3	100574	Lê Chí Thanh	28	6.5	3.80	1	4.8	0.25	5.5	5.8	5.5	2.4	5.3	3.5	2.3	8.5
112	10A3	100217	Nguyễn Quốc Thắng	43	8.0	4.50	3.4	7.9	1.50	6.25	7.8	6.0	7.6	3.5	5.0	6.8	8.3
113	10A3	100386	Phạm Thị Minh Thư	36	6.5	4.00	2.2	6.2	1.00	5	6.0	6.5	6.3	5.5	3.5	6.0	7.5
114	10A3	100387	Lại Thị Hoài Thương	36	6.8	4.30	3	7.3	0.75	6.5	7.3	6.5	5.3	6.8	4.3	6.8	6.8
115	10A3	100576	Nguyễn Thị Huyền Trân	28	5.5	5.30	1.2	6.5	0.75	6.75	7.5	5.0	5.5	8.0	8.0	6.5	9.3
116	10A3	100460	Nguyễn Thanh Trúc	33	7.0	2.80	2.2	5.0	1.25	6	7.3	5.5	5.0	5.3	8.5	4.5	8.8
117	10A3	100266	Nguyễn Thị Thanh Trúc	41	7.0	5.50	3	8.5	1.50	6	7.5	6.0	5.9	9.0	4.5	6.8	8.5
118	10A3	100293	Hồ Nguyễn Trung Trục	40	6.3	4.50	1.4	5.9	0.50	6	6.5	4.0	2.5	5.5	4.8	5.5	6.5
119	10A4	100202	Đinh Nguyễn Hồng Châu	43	6.0	5.50	2.6	8.1	2.00	7.5	9.5	8.0	6.8	7.8	3.5	7.3	9.0
120	10A4	100585	Đỗ Thành Danh	27	5.0	2.30	1.8	4.1	0.00	5.25	5.3	2.0	1.3	2.8	6.3	5.0	6.0

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng						
121	10A4	100273	Đoàn Văn Dũng	40	5.3	5.30	3.8	9.1	1.75	7	8.8	3.5	8.3	8.8	6.0	4.5	9.0
122	10A4	100465	Huỳnh Quốc Duy	32	7.3	5.30	2.6	7.9	1.25	6.5	7.8	4.3	5.0	6.0	4.0	6.8	9.5
123	10A4	100488	Nguyễn Thị Trang Đài	31	5.5	3.50	0.8	4.3	0.00	3.75	3.8	5.0	4.3	4.5	5.0	3.5	8.3
124	10A4	100489	Phan Trí Đức	31	5.5	1.00	1.8	2.8	0.25	4.5	4.8	3.0	5.0	2.5	5.5	1.5	9.5
125	10A4	100538	Nguyễn Thị Thanh Hằng	29	6.5	1.50	1.6	3.1	0.00	4.5	4.5	3.5	1.5	5.5	5.3	3.0	9.5
126	10A4	100323	Ngô Thu Hồng	38	8.0	4.50	1.8	6.3	1.00	6	7.0	3.0	6.5	8.0	4.0	7.8	8.5
127	10A4	100399	Đào Quốc Hưng	35	6.5	5.50	4	9.5	1.75	6.25	8.0	6.5	7.6	8.5	6.5	7.8	8.8
128	10A4	100468	Quan Bảo Kha	32	4.5	3.80	2	5.8	1.50	5.5	7.0	7.0	5.3	6.3	5.0	7.0	9.0
129	10A4	100516	Nguyễn Minh Khang	30	5.5	2.30	1.8	4.1	0.00	1.75	1.8	3.5	0.6	6.0	5.0	6.0	7.8
130	10A4	100543	Lê Tuấn Khang	29	6.3	2.00	0.8	2.8	1.00	5.75	6.8	5.5	2.3	3.0	4.0	2.5	9.0
131	10A4	100563	Đỗ Vũ Khương	28	5.3	5.00	3.6	8.6	1.50	6.75	8.3	7.0	9.8	6.3	8.0	6.0	7.0
132	10A4	100518	Dương Ngọc Yến Linh	30	6.5	3.00	2	5.0	0.50	6.5	7.0	3.0	4.8	6.0	7.0	1.8	9.3
133	10A4	100305	Trần Thanh Loan	39	6.0	5.00	2.2	7.2	1.50	6	7.5	6.5	6.7	7.5	6.8	7.3	9.8
134	10A4	100400	Trần Gia Long	35	5.8	5.00	3	8.0	2.00	7	9.0	7.0	8.1	7.0	7.3	6.8	9.3
135	10A4	100401	Phạm Nguyễn Hoàng Lợi	35	6.3	4.80	2.4	7.2	1.25	5	6.3	6.0	5.9	8.8	8.8	6.0	8.3
136	10A4	100184	Nguyễn Thị Thu Ngân	44	7.0	5.50	3.6	9.1	2.00	7	9.0	6.5	8.1	9.0	5.5	8.5	8.8
137	10A4	100209	Nguyễn Lâm Khánh Ngọc	43	6.5	4.80	3.4	8.2	1.50	7.25	8.8	6.5	7.0	8.8	9.5	6.8	10.0
138	10A4	100328	Lê Phạm Như Ngọc	38	6.8	4.80	2.8	7.6	1.75	6.5	8.3	7.0	7.5	8.0	9.0	5.8	9.8
139	10A4	100254	Nguyễn Ngọc Nhi	41	7.3	5.00	3	8.0	1.50	6.5	8.0	5.5	8.8	8.5	4.5	8.3	9.5
140	10A4	100358	Đoàn Tâm Như	37													
141	10A4	100336	Châu Thanh Phong	38	6.8	5.80	3.8	9.6	0.25	4.75	5.0	6.0	8.8	8.5	7.5	6.8	8.8
142	10A4	100527	Trịnh Phong Phú	30	7.5	3.30	2.6	5.9	0.50	6	6.5	4.8	4.5	6.5	4.5	4.8	7.3
143	10A4	100409	Nguyễn Hoàng Phước	35	6.5	5.50	2.8	8.3	1.50	6.75	8.3	6.0	6.0	4.5	9.5	8.0	9.5
144	10A4	100620	Trần Lê Minh Quý	26	6.3	2.80	1.4	4.2	1.00	4.25	5.3	2.5	1.6	1.8	1.5	5.5	7.8
145	10A4	100189	Ngô Hoàng Phương Sơn	44	7.0	5.50	3.8	9.3	2.00	7	9.0	7.5	8.3	7.5	6.8	8.5	9.3

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng							
146	10A4	100552	Võ Ngọc Bảo	Tân	29	6.5	3.80	1.4	5.2	1.00	4	5.0	6.5	5.1	7.0	3.8	7.0	8.8
147	10A4	100504	Đoàn Thị Thanh	Thảo	31	4.5	2.80	1.6	4.4	0.25	6	6.3	0.5	3.9	4.0	0.5	2.8	8.0
148	10A4	100531	Võ Hồng	Thúy	30	7.0	4.30	1.4	5.7	0.25	4.75	5.0	5.0	4.8	5.0	5.3	3.3	8.3
149	10A4	100313	Cao Ngọc Minh	Thư	39	6.0	5.00	2.2	7.2	1.75	6.5	8.3	6.5	5.9	7.5	9.8	5.8	9.0
150	10A4	100458	Trần Nguyễn Thủy	Tiên	33	4.5	1.30	2.4	3.7	1.50	4.5	6.0	6.0	5.0	5.0	3.0	5.3	9.0
151	10A4	100263	Nguyễn Thành	Tiến	41	6.8	3.80	2	5.8	1.25	6.5	7.8	6.8	7.3	7.5	5.3	7.0	7.5
152	10A4	100194	Nguyễn Thị Thùy	Trang	44	6.8	4.80	3.4	8.2	2.00	7.25	9.3	6.8	9.0	7.5	8.8	7.8	9.5
153	10A4	100169	Chu Bảo	Trân	45	7.8	5.30	3.4	8.7	1.75	7	8.8	6.5	9.4	8.8	9.0	7.5	9.8
154	10A4	100364	Phạm Bảo	Trân	37	6.5	2.50	1.8	4.3	0.50	6	6.5	6.0	4.9	8.5	6.8	7.3	8.5
155	10A4	100436	Hà Thị Tú	Trình	34	5.3	2.80	2.2	5.0	1.25	6	7.3	4.8	7.0	6.5	2.5	5.0	8.0
156	10A4	100294	Dương Ngọc Kiều	Vy	40	6.8	3.00	3.2	6.2	1.25	6.5	7.8	6.5	8.1	6.3	7.5	6.0	9.0
157	10A4	100582	Ngô Phạm Thảo	Vy	28	7.3	5.50	3.8	9.3	1.75	6.5	8.3	7.0	4.0	8.5	9.3	5.0	9.0
158	10A4	100462	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	33	5.8	5.50	2.6	8.1	1.25	6	7.3	6.3	5.3	3.0	5.0	4.0	9.5
159	10A4	100174	Trần Nguyễn Tường	Vy	45	7.8	5.50	3.6	9.1	2.00	7.25	9.3	7.5	9.0	6.8	8.8	6.8	7.8
160	10A5	100101	Nguyễn Ngọc Phương	An	HT 3	7.5	5.50	2.8	8.3	1.25	6.75	8.0	7.3	7.0	6.5	8.0	6.3	9.8
161	10A5	100464	Nguyễn Trí	Anh	32	5.8	3.80	2.8	6.6	0.50	2.75	3.3	5.8	5.0	2.0	3.0	3.3	5.3
162	10A5	100439	Phạm Gia	Bảo	33	6.5	0.00	2	2.0	0.50	3.5	4.0	5.5	4.0	5.0	4.0	4.0	7.0
163	10A5	100440	Thái Hồng Thiên	Bảo	33	4.5	5.50	2.2	7.7	0.00	3	3.0	7.5	3.0	7.3	4.0	3.0	3.8
164	10A5	100369	Trần Phan Quốc	Duy	36	4.0	1.80	1.8	3.6	1.00	5	6.0	5.5	5.0	7.5	3.5	2.0	7.0
165	10A5	100227	Nguyễn Thị Trúc	Đào	42	5.8	5.50	3.2	8.7	2.00	7	9.0	8.0	9.0	8.5	7.0	8.5	9.3
166	10A5	100129	Trần Chân	Đạt	HT 4	7.3	4.00	2.8	6.8	1.75	7	8.8	7.0	5.8	8.8	7.8	6.5	9.5
167	10A5	100371	Nguyễn Tấn	Đạt	36	5.3	2.80	1	3.8	0.00	4.25	4.3	5.5	4.8	3.5	2.0	3.5	7.5
168	10A5	100372	Phạm Thành	Đạt	36	6.0	3.80	2.2	6.0	2.00	7	9.0	6.5	4.2	2.5	4.3	6.8	6.8
169	10A5	100490	Huỳnh Thị Mỹ	Hằng	31	5.3	0.50	1.4	1.9	1.00	7	8.0	5.5	3.0	6.8	0.5	3.3	5.0
170	10A5	100276	Nguyễn Thanh Thúy	Hằng	40	5.8	4.80	3.2	8.0	1.50	5.75	7.3	7.5	9.0	6.0	5.5	6.5	9.3

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng							
171	10A5	100301	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	39	6.8	2.80	2.2	5.0	1.50	6.25	7.8	7.0	6.0	9.0	4.3	5.8	9.5
172	10A5	100108	Trần Thị Ngọc	Hân	HT 3	7.3	4.50	3.4	7.9	1.50	7	8.5	7.3	8.4	7.5	9.0	7.5	10.0
173	10A5	100347	Trương Gia	Huy	37	4.3	3.00	2.8	5.8	0.50	4.25	4.8	4.8	4.5	6.5	5.8	6.5	7.5
174	10A5	100302	Nguyễn Chấn	Hưng	39	5.3	4.00	1.6	5.6	1.00	4	5.0	6.0	5.7	6.0	6.0	7.0	9.0
175	10A5	100230	Hàng Quốc	Khánh	42	6.5	5.00	2.6	7.6	1.25	6.75	8.0	6.5	6.4	9.5	8.0	7.5	9.5
176	10A5	100447	Tăng Gia	Linh	33	5.8	3.80	1	4.8	0.00	1.75	1.8	5.0	5.5	5.5	1.5	5.3	6.3
177	10A5	100136	Phan Hồ Tuyết	Ngọc	HT 4	8.0	5.30	3.4	8.7	2.00	6.5	8.5	7.5	6.5	7.5	4.8	6.3	10.0
178	10A5	100137	Trần Thị Ngọc	Nguyên	HT 4	7.8	5.00	3	8.0	1.50	4.5	6.0	7.0	7.3	9.0	5.8	8.3	7.3
179	10A5	100427	Phạm Nguyễn Yến	Nhi	34	4.3	3.30	1.4	4.7	0.00	3	3.0	5.0	5.4	5.8	0.3	5.0	5.5
180	10A5	100356	Trần Hồng	Nhung	37	6.0	3.30	1.4	4.7	0.50	3	3.5	4.5	5.9	3.5	2.5	6.8	4.5
181	10A5	100067	Nguyễn Thoại Quỳnh	Như	HT 1	6.8	5.30	3.2	8.5	1.75	6.5	8.3	7.8	9.0	8.0	8.3	9.0	9.3
182	10A5	100525	Huỳnh Trần Tấn	Phong	30	5.0	0.30	1.6	1.9	0.50	7	7.5	4.0	4.0	4.0	6.0	2.0	4.3
183	10A5	100241	Nguyễn Bảo	Phúc	42	7.0	4.00	2.6	6.6	1.50	5.75	7.3	6.5	8.1	5.0	8.8	6.3	8.8
184	10A5	100188	Võ Văn Hoàng	Phúc	44	6.5	4.00	3	7.0	2.00	7	9.0	7.0	8.9	9.8	9.5	6.3	9.5
185	10A5	100117	Võ Hoàng	Phúc	HT 3	7.0	5.30	3.4	8.7	1.75	7.5	9.3	7.5	8.8	7.8	5.3	7.3	7.3
186	10A5	100257	Võ Hữu	Phước	41	7.0	3.30	2.6	5.9	1.75	5.75	7.5	7.8	5.7	9.5	4.5	8.5	8.0
187	10A5	100473	Nguyễn Thị Ngọc	Quỳnh	32	7.0	4.50	1	5.5	1.00	2.75	3.8	6.5	3.8	6.0	2.5	6.0	6.8
188	10A5	100118	Nguyễn Ngọc Sơn	Quỳnh	HT 3	7.0	5.50	3.4	8.9	2.00	7	9.0	7.8	9.0	9.5	9.0	8.3	10.0
189	10A5	100380	Nguyễn Bá	Tài	36	5.0	1.30	1.6	2.9	0.75	6.5	7.3	5.5	5.7	2.5	4.0	7.0	6.5
190	10A5	100381	Nguyễn Minh	Tài	36	2.8	3.00	2.6	5.6	0.75	6.25	7.0	6.0	5.8	5.5	2.8	8.0	6.0
191	10A5	100242	Trương Hoàng	Thái	42	7.0	2.50	2	4.5	1.75	5.25	7.0	5.8	6.6	3.3	8.8	6.5	8.8
192	10A5	100476	Lê Minh	Thành	32	5.8	5.00	2	7.0	1.50	6.5	8.0	6.5	5.5	8.3	9.0	6.5	7.8
193	10A5	100260	Phạm Nguyễn Ngọc	Thi	41	7.3	4.30	2	6.3	1.50	6.5	8.0	5.5	7.0	6.8	6.5	7.5	9.3
194	10A5	100505	Trần Anh	Thư	31	4.8	2.30	1	3.3	0.75	2.5	3.3	1.5	4.3	3.8	2.0	1.8	3.5
195	10A5	100432	Nguyễn Ngọc Cẩm	Tiên	34	5.0	2.80	2	4.8	1.00	5.75	6.8	6.0	5.5	8.0	2.5	5.0	8.0

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng						
196	10A5	100388	Dương Công Tiến	36	5.3	3.00	3	6.0	1.50	6.25	7.8	5.8	7.4	6.8	3.0	7.0	8.8
197	10A5	100168	Nguyễn Lê Ngọc Trâm	45	8.0	3.80	2.8	6.6	1.75	6.25	8.0	7.0	9.4	9.3	9.0	6.5	9.3
198	10A5	100219	Nguyễn Thị Phương Trâm	43	6.3	5.00	3	8.0	0.75	4.5	5.3	7.3	8.8	7.8	9.0	5.8	8.0
199	10A5	100195	Trần Thụy Quế Trân	44	6.0	5.50	3.8	9.3	1.75	7	8.8	7.5	7.0	8.5	9.5	8.5	9.5
200	10A5	100507	Nguyễn Ngọc Tú	31	5.8	3.00	2.4	5.4	0.75	3.5	4.3	6.3	4.6	6.5	2.5	5.0	7.0
201	10A5	100577	Võ Thanh Phạm Tùng	28	2.0	4.00	3	7.0	0.75	3	3.8	1.0	5.8	3.0	2.0	0.8	2.5
202	10A5	100125	Lê Ngọc Yến Xuân	HT 3	7.0	5.50	3	8.5	1.75	6.75	8.5	7.0	9.0	9.0	6.5	6.5	9.0
203	10A5	100075	Nguyễn Thoại Như Ý	HT 1	6.8	5.30	2.6	7.9	2.00	6.75	8.8	8.0	10.0	9.0	6.0	8.3	9.5
204	10A6	100052	Tô Quốc Anh	HT 1	6.5	5.80	3.4	9.2	2.00	7.75	9.8	9.3	9.5	9.0	7.3	8.0	8.5
205	10A6	100416	Dương Ngọc Gia Bảo	34	6.0	5.50	1	6.5	0.75	6	6.8	5.8	3.8	7.5	6.8	8.0	7.5
206	10A6	100055	Nguyễn Quốc Cường	HT 1	7.0	5.50	3.4	8.9	2.00	6.5	8.5	6.5	7.1	9.5	9.5	8.3	9.3
207	10A6	100225	Trần Thị Ngọc Dung	42	7.5	5.50	2	7.5	1.75	6.75	8.5	5.5	7.3	7.5	9.5	7.0	10.0
208	10A6	100226	Trần Phương Dung	42	6.8	4.50	2.6	7.1	1.75	6.25	8.0	5.0	7.5	7.0	7.0	8.0	9.5
209	10A6	100248	Võ Duy Đang	41	6.0	3.80	0.6	4.4	2.00	7.25	9.3	7.3	7.0	6.5	7.5	7.5	9.8
210	10A6	100345	Trương Quốc Định	37	5.0	1.80	2.6	4.4	1.00	6.25	7.3	2.5	4.6	7.0	4.3	6.3	8.0
211	10A6	100204	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	43	7.0	5.00	3.4	8.4	2.00	7.25	9.3	6.3	7.8	7.3	6.0	6.3	8.5
212	10A6	100346	Phạm Đặng Khả Hân	37	7.0	5.50	2.8	8.3	0.75	3.75	4.5	5.5	4.9	8.0	5.8	6.5	9.3
213	10A6	100228	Kiều Thị Thanh Hiền	42	7.0	3.80	2.6	6.4	1.75	5.75	7.5	5.8	6.9	9.5	9.5	8.8	10.0
214	10A6	100395	Nguyễn Kiên Hiếu	35	6.3	3.80	1.6	5.4	0.75	6	6.8	4.5	4.3	6.5	3.5	6.0	7.3
215	10A6	100373	Nguyễn Huỳnh Minh Hoàng	36	6.0	2.50	1.4	3.9	1.75	6.25	8.0	5.5	2.5	6.0	4.8	5.0	7.3
216	10A6	100491	Trần Vũ Gia Huy	31	5.8	4.30	1.8	6.1	0.25	6	6.3	5.0	2.0	5.5	7.0	1.3	9.5
217	10A6	100517	Nguyễn Đăng Khoa	30	5.5	1.80	1.8	3.6	0.00	4	4.0	0.0	3.3	4.0	5.0	3.0	8.8
218	10A6	100252	Nguyễn Thị Trúc Ly	41	7.3	3.00	2.2	5.2	1.00	6.5	7.5	5.5	4.6	9.5	5.5	7.3	10.0
219	10A6	100352	Phan Kiều My	37	6.0	1.80	3.2	5.0	0.75	4.5	5.3	5.5	2.8	2.5	8.5	3.0	7.3
220	10A6	100472	Nguyễn Ngọc Tuyết Ngân	32	7.0	1.00	3	4.0	1.00	6.25	7.3	4.5	2.8	6.5	0.3	5.3	9.5

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng						
221	10A6	100524	Nguyễn Hoài Phong	30	7.5	1.80	1	2.8	0.50	5.25	5.8	3.0	2.7	8.5	8.0	6.0	7.0
222	10A6	100526	Huỳnh Trần Tuấn Phong	30	6.3	3.00	1.8	4.8	0.00	5.25	5.3	5.5	4.3	6.5	5.0	5.8	7.8
223	10A6	100528	Huỳnh Trần Tiến Phú	30	6.0	4.30	3	7.3	1.00	5.75	6.8	5.5	2.3	5.0	4.5	4.0	7.8
224	10A6	100550	Ngô Thanh Quang	29	5.8	4.80	0.6	5.4	1.00	4.75	5.8	5.5	4.8	5.0	5.5	5.0	8.5
225	10A6	100379	Võ Ngọc Bảo Quân	36	7.0	4.00	2.2	6.2	1.00	6.5	7.5	5.0	5.0	4.5	1.3	6.5	7.3
226	10A6	100140	Lê Việt Quý	HT 4	8.3	5.30	3	8.3	1.75	7.25	9.0	6.0	7.8	7.5	7.5	8.0	9.8
227	10A6	100289	Thái Thị Gia Quyên	40	6.5	4.80	3.6	8.4	1.50	6.5	8.0	5.5	3.3	5.0	6.8	4.3	9.5
228	10A6	100339	Nguyễn Như Quỳnh	38	6.8	4.80	2.8	7.6	1.50	4.75	6.3	3.5	1.1	4.0	6.5	1.8	9.3
229	10A6	100411	Nguyễn Thị Thu Thảo	35	7.0	3.80	2.6	6.4	1.75	7.25	9.0	6.3	6.0	8.5	9.0	7.0	9.0
230	10A6	100553	Trần Đức Thắng	29	7.8	2.00	1.2	3.2	0.25	5.25	5.5	5.0	1.8	4.5	2.5	5.0	8.8
231	10A6	100290	Ngô Đức Thuận	40	6.8	4.50	2.2	6.7	1.00	5.5	6.5	6.0	3.3	6.3	6.5	5.3	5.8
232	10A6	100457	Nguyễn Tấn Minh Thư	33	6.8	4.30	2	6.3	1.25	4.75	6.0	2.0	5.3	5.0	4.0	2.5	7.3
233	10A6	100121	Nguyễn Kiều Thy	HT 3	6.8	5.50	3.6	9.1	1.75	6.75	8.5	7.0	7.8	8.8	8.8	7.8	9.8
234	10A6	100554	Nguyễn Hoàng Tiên	29	4.5	1.30	0.8	2.1	0.50	2.25	2.8	2.5	1.0	2.5	0.3	6.3	6.0
235	10A6	100575	Thiều Trung Tín	28	5.3	2.00	1.4	3.4	1.00	5.25	6.3	4.0	2.0	4.5	4.0	2.3	6.8
236	10A6	100070	Lê Minh Toàn	HT 1	7.0	5.30	3.6	8.9	1.25	7.25	8.5	8.5	9.3	9.0	9.3	6.0	9.0
237	10A6	100342	Trần Thị Thùy Trang	38	6.5	4.00	2.4	6.4	1.25	7.25	8.5	6.3	1.5	9.0	9.0	7.0	9.3
238	10A6	100046	Thạch Lê Quỳnh Trân	TG 2	7.8	5.50	3.4	8.9	2.00	7.25	9.3	7.5	8.3	9.3	9.3	5.0	9.3
239	10A6	100459	Nguyễn Phú Trọng	33	5.5	3.00	3	6.0	0.75	4.25	5.0	5.5	5.0	5.0	6.0	5.0	7.8
240	10A6	100484	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	32	7.5	3.50	2.2	5.7	1.25	3.75	5.0	5.0	7.3	4.0	4.5	4.5	9.5
241	10A6	100437	Trần Ngọc Khánh Vy	34	6.5	3.30	3	6.3	1.75	6.75	8.5	5.0	5.4	9.3	6.8	5.0	9.8
242	10A6	100510	Lê Nguyễn Thanh Vy	31	6.8	3.00	1.6	4.6	0.75	6	6.8	5.3	4.3	8.5	9.0	3.5	9.5
243	10A6	100534	Trương Ngọc Thảo Vy	30	7.8	2.30	1.8	4.1	0.25	5	5.3	4.0	2.5	5.0	6.0	3.5	8.0
244	10A6	100544	Lê Trần Bảo Khanh	29	6.5	4.80	1.8	6.6	0.25	3.75	4.0	4.0	2.8	6.0	4.0	5.3	9.0
245	10A6	100467	Võ Xuân Huy	32	7.3	3.00	2.2	5.2	0.75	6.5	7.3	4.5	3.8	5.0	6.0	3.5	8.8

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng						
246	10A7	100415	Trần Trường An	34	6.8	5.30	3.2	8.5	1.75	7.25	9.0	6.3	5.8	7.5	8.5	8.5	9.0
247	10A7	100442	Nguyễn Thị Minh Châu	33	6.5	3.00	1.2	4.2	1.25	5.5	6.8	2.5	3.1	5.5	5.0	6.5	9.3
248	10A7	100417	Trần Lâm Danh Chính	34	6.5	3.80	2.2	6.0	1.00	6.75	7.8	5.0	1.3	7.5	7.8	6.5	7.8
249	10A7	100420	Phan Thị Thùy Dương	34	6.0	4.00	2.2	6.2	1.25	6.25	7.5	5.5	5.0	9.0	9.5	5.5	7.0
250	10A7	100083	Nguyễn Thị Khánh Hân	HT 2	7.5	5.50	2.6	8.1	2.00	7.75	9.8	2.8	8.3	8.5	8.5	8.0	10.0
251	10A7	100277	Phạm Châu Ngọc Hân	40	6.5	4.50	2.8	7.3	1.00	6.5	7.5	7.5	7.1	8.5	8.8	8.3	10.0
252	10A7	100348	Trần Thái Nhật Huy	37	5.5	5.00	2.2	7.2	2.00	6.75	8.8	0.0	5.0	6.0	5.8	8.5	8.3
253	10A7	100398	Hà Quang Huy	35	5.0	4.30	3.2	7.5	2.00	7.5	9.5	7.0	6.8	7.3	9.0	8.0	8.8
254	10A7	100181	Huỳnh Ngọc Đăng Khoa	44	5.0	4.50	2.8	7.3	2.00	5.75	7.8	7.0	5.1	7.0	5.5	8.3	9.5
255	10A7	100231	Lê Tuấn Kiệt	42	6.5	5.30	3.4	8.7	1.25	6.25	7.5	7.5	9.1	9.5	7.5	7.5	9.5
256	10A7	100565	Lê Thị Thúy Kiều	28	5.8	3.50	1.4	4.9	1.50	4.25	5.8	6.0	2.3	8.8	2.5	5.0	6.8
257	10A7	100448	Nguyễn Hoàng Nguyên Linh	33	3.5	3.80	2	5.8	1.50	7.5	9.0	5.0	5.0	8.3	3.0	6.8	8.5
258	10A7	100614	Lê Gia Minh	26	4.0	5.50	0.4	5.9	1.00	4.5	5.5	5.0	1.0	3.0	8.0	6.5	9.3
259	10A7	100237	Nguyễn Hùng Bảo Nghi	42	5.0	5.50	2.8	8.3	2.00	6.5	8.5	5.0	8.5	5.0	6.5	6.0	8.5
260	10A7	100354	Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc	37	4.5	4.50	2	6.5	1.25	4.75	6.0	5.5	2.9	4.5	5.8	8.3	6.8
261	10A7	100329	Nguyễn Hoàng Quốc Nhật	38	8.0	4.30	3.4	7.7	0.25	5.5	5.8	4.0	4.1	7.5	7.0	5.5	7.5
262	10A7	100331	Phan Hồ Yến Nhi	38	6.8	3.50	2	5.5	0.75	5	5.8	2.5	3.3	4.0	3.8	6.0	9.3
263	10A7	100335	Nguyễn Thị Quỳnh Như	38	7.5	4.00	1.8	5.8	1.00	6.5	7.5	7.0	6.3	7.0	8.5	7.3	9.0
264	10A7	100311	Trương Thành Phát	39	6.8	4.50	3	7.5	2.00	7	9.0	7.0	5.8	8.0	8.3	9.0	9.0
265	10A7	100428	Nguyễn Thành Phú	34	5.0	4.30	3	7.3	1.00	6	7.0	7.0	5.3	8.0	0.1	5.5	8.5
266	10A7	100287	Phan Thử Phụng	40	5.8	4.30	2.2	6.5	0.25	5.25	5.5	6.0	0.8	5.5	5.0	3.8	9.5
267	10A7	100338	Lê Nguyễn Minh Quân	38	6.8	5.00	2.8	7.8	0.75	6.75	7.5	5.3	7.0	8.5	8.3	7.5	8.3
268	10A7	100498	Nguyễn Võ Mỹ Quyên	31	3.5	3.80	1.6	5.4	1.00	5	6.0	2.0	3.5	5.3	5.5	4.5	7.5
269	10A7	100572	Trần Thanh Sang	28	3.0	0.00	1.2	1.2	0.25	3.5	3.8	0.0	0.5	1.3	0.3	4.3	4.5
270	10A7	100598	Nguyễn Tấn Tài	27	4.5	2.50	2	4.5	1.00	5.5	6.5	0.5	3.3	1.5	4.0	6.0	5.8

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng						
271	10A7	100119	Trần Ánh Thảo	HT 3	6.8	5.00	3.4	8.4	2.00	6.75	8.8	7.0	7.8	7.5	8.5	7.5	9.0
272	10A7	100120	Tô Nguyễn Phương Thảo	HT 3	6.8	5.00	1.6	6.6	2.00	6.25	8.3	3.0	3.8	6.5	0.5	3.5	9.8
273	10A7	100477	Cổ Minh Thuận	32	6.0	3.50	1.6	5.1	1.25	6	7.3	2.8	4.3	4.0	9.0	5.5	7.5
274	10A7	100340	Tạ Ngọc Thủy	38	5.5	3.50	3	6.5	1.25	6.25	7.5	6.8	5.3	6.0	2.3	6.8	8.8
275	10A7	100218	Nguyễn Hoàng Anh Thư	43	6.5	4.30	3.2	7.5	0.75	6	6.8	5.5	6.5	1.0	8.5	5.5	9.3
276	10A7	100341	Ngô Minh Thương	38	6.8	3.50	1.2	4.7	1.50	6.25	7.8	5.0	4.3	5.0	5.5	7.8	9.5
277	10A7	100480	Phạm Minh Tiến	32	6.0	4.30	2	6.3	1.25	5	6.3	3.0	2.3	5.5	0.3	5.0	4.8
278	10A7	100434	Nguyễn Thị Bảo Trâm	34	6.3	3.50	2.2	5.7	1.75	6.75	8.5	7.0	6.3	7.5	5.0	8.3	8.5
279	10A7	100555	Ngô Ngọc Bảo Trân	29	5.8	2.50	1	3.5	0.00	6.25	6.3	0.3	2.3	4.5	4.0	6.0	8.0
280	10A7	100556	Nguyễn Thị Bảo Trân	29	4.5	3.50	1.4	4.9	0.50	3.25	3.8	3.0	1.5	4.0	0.5	4.0	8.8
281	10A7	100605	Phan Phát Triển	27	4.5	0.00	0.8	0.8	0.00	5.75	5.8	5.0	5.0	5.5	3.3	7.3	3.8
282	10A7	100483	Huỳnh Phạm Thành Trung	32	6.5	3.80	3.4	7.2	1.25	5.25	6.5	3.5	5.5	5.8	7.0	6.8	7.8
283	10A7	100124	Phạm Thị Ngọc Tuyết	HT 3	6.8	5.00	3	8.0	1.75	6.75	8.5	7.0	4.3	8.3	7.0	8.5	9.5
284	10A7	100150	Nguyễn Trần Kim Xuyên	HT 4	7.8	3.80	2	5.8	1.75	6.5	8.3	5.5	6.8	7.0	7.8	7.3	9.3
285	10A7	100520	Trần Thị Kiều Ngoan	30	8.0	5.00	1.6	6.6	1.00	5.25	6.3	4.0	2.0	7.0	5.5	2.0	5.5
286	10A8	100200	Nguyễn Hoàng Ân	43	6.0	5.50	2.6	8.1	1.50	7.25	8.8	7.0	9.8	9.3	9.5	9.5	9.3
287	10A8	100535	Huỳnh Gia Bảo	29	6.0	2.50	0.6	3.1	0.50	2.75	3.3	3.0	2.4	3.5	4.0	5.0	7.3
288	10A8	100320	Đinh Lê Gia Bảo	38	6.8	3.50	1	4.5	1.25	6.75	8.0	5.5	4.3	5.0	8.5	7.3	7.8
289	10A8	100560	Nguyễn Trịnh Gia Bảo	28	5.8	3.50	2.6	6.1	0.50	5	5.5	6.0	5.6	8.3	7.5	9.0	6.0
290	10A8	100104	Trần Minh Cường	HT 3	6.8	5.50	3.6	9.1	1.75	5.5	7.3	7.5	9.4	8.0	8.8	8.0	9.0
291	10A8	100418	Trần Khả Doanh	34	6.5	5.50	2.4	7.9	2.00	5	7.0	7.5	5.1	7.5	5.0	4.0	9.8
292	10A8	100419	Trương Đình Duy	34	7.3	5.50	0.6	6.1	1.50	5.25	6.8	7.0	5.8	9.0	8.3	9.5	9.0
293	10A8	100247	Nguyễn Tấn Duy	41	6.5	5.50	0.6	6.1	1.25	5.5	6.8	6.0	3.8	4.5	3.0	8.5	8.5
294	10A8	100275	Nguyễn Văn Dĩ	40	6.5	5.50	3	8.5	1.25	5.5	6.8	6.5	4.0	3.5	8.8	7.5	7.8
295	10A8	100106	Võ Nguyễn Thanh Hà	HT 3	7.8	5.50	3.2	8.7	2.00	6.75	8.8	6.8	7.8	9.5	9.3	8.8	9.0

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng							
296	10A8	100107	Võ Hoàng Gia	Hân	HT 3	6.5	4.50	1.8	6.3	2.00	6.5	8.5	5.5	5.8	9.0	9.5	10.0	9.5
297	10A8	100250	Nguyễn Hữu	Khang	41	7.0	5.80	2.8	8.6	2.00	6.75	8.8	6.0	8.4	10.0	6.5	9.0	7.8
298	10A8	100251	Đặng Hoàng	Khánh	41	6.3	5.50	3.6	9.1	1.00	5.75	6.8	5.5	5.1	6.5	8.8	8.0	8.5
299	10A8	100470	Nguyễn Minh	Khánh	32	6.8	2.00	2.2	4.2	0.25	4	4.3	7.3	1.3	3.3	2.0	5.0	8.3
300	10A8	100325	Phạm Tuấn	Kiệt	38	7.0	5.30	3.2	8.5	2.00	7	9.0	7.5	7.8	9.5	8.8	6.5	10.0
301	10A8	100350	Võ Thị	Kiều	37	7.0	5.00	2	7.0	2.00	4.75	6.8	6.5	5.5	6.0	8.8	9.3	9.5
302	10A8	100326	Nguyễn Khánh	Linh	38	5.3	5.00	2.2	7.2	1.00	6.25	7.3	7.0	5.8	7.5	5.3	6.8	9.3
303	10A8	100308	Lê Nguyễn Xuân	Nhi	39	6.0	5.50	3	8.5	2.00	6.25	8.3	5.5	5.6	7.5	7.0	7.5	9.8
304	10A8	100496	Trần Thị Yến	Nhi	31	6.3	4.00	1.6	5.6	1.00	3.75	4.8	6.0	2.1	1.5	4.5	3.8	9.0
305	10A8	100286	Nguyễn Thanh	Pháp	40	5.8	5.30	2.8	8.1	1.50	7.25	8.8	4.0	4.5	7.3	8.5	6.5	9.5
306	10A8	100407	Nguyễn Thanh	Phúc	35	6.0	5.00	2.4	7.4	1.25	4.75	6.0	6.5	4.8	9.3	5.0	7.5	9.5
307	10A8	100408	Phan Kim	Phụng	35	7.0	4.50	2	6.5	1.00	4.25	5.3	5.3	5.3	6.0	8.5	8.3	8.5
308	10A8	100089	Trần Ngọc Lan	Phương	HT 2	7.3	5.30	2.8	8.1	1.75	7	8.8	6.3	9.3	9.5	8.3	9.5	9.5
309	10A8	100215	Võ Đan	Quỳnh	43	7.5	4.30	2.6	6.9	1.25	6	7.3	7.0	6.0	9.3	7.5	7.0	7.5
310	10A8	100474	Lê Trí	Tâm	32	6.3	5.00	0.8	5.8	1.00	4	5.0	6.5	4.5	5.8	4.0	5.8	8.0
311	10A8	100431	Lại Kim Trọng	Tấn	34	6.8	4.00	1	5.0	0.25	3.75	4.0	8.8	4.8	5.3	6.3	7.8	9.0
312	10A8	100452	Lê Huỳnh Thanh	Thanh	33	6.5	3.50	1.8	5.3	1.00	5.75	6.8	5.5	4.4	5.0	9.0	6.8	9.0
313	10A8	100291	Lý Gia	Thuận	40	6.5	4.30	1.4	5.7	1.00	6	7.0	6.0	4.3	9.0	9.5	8.0	9.5
314	10A8	100623	Kiều Thị Phương	Thủy	26	6.8	3.00	1.6	4.6	0.50	5.25	5.8	2.5	1.6	4.3	5.0	4.8	8.3
315	10A8	100144	Huỳnh Thị Anh	Thư	HT 4	8.5	5.00	2.6	7.6	2.00	7	9.0	7.0	4.0	7.5	9.5	10.0	10.0
316	10A8	100363	Nguyễn Thị Minh	Thư	37	6.3	3.00	1	4.0	1.50	6	7.5	4.0	4.5	7.3	8.3	6.8	8.5
317	10A8	100122	Nguyễn Minh	Tiến	HT 3	6.3	5.50	2.8	8.3	1.50	7.5	9.0	7.0	7.6	9.0	9.5	10.0	10.0
318	10A8	100265	Nguyễn Thị Bích	Trâm	41	7.3	5.30	1.6	6.9	0.75	6	6.8	6.8	5.0	6.5	4.3	8.5	9.3
319	10A8	100292	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	40	3.5	4.50	1	5.5	0.75	5.25	6.0	3.0	2.0	4.3	4.8	4.0	9.8
320	10A8	100461	Trần Nhật	Trường	33	7.5	3.30	1	4.3	1.75	6.25	8.0	6.0	4.3	2.5	4.0	7.5	6.8

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng						
321	10A8	100390	Lê Ngọc Tú	36	5.8	2.30	1.8	4.1	1.25	6.5	7.8	5.5	5.5	5.5	5.3	7.0	
322	10A8	100074	Trần Ngọc Vinh	HT 1	6.3	5.30	2.8	8.1	2.00	7.75	9.8	7.8	8.0	9.5	9.3	7.3	10.0
323	10A8	100268	Trần Ngọc Tường Vy	41	7.3	5.50	1.8	7.3	1.50	6.5	8.0	6.5	5.3	8.0	9.3	9.0	9.8
324	10A8	100269	Huỳnh Trần Vỹ	41	6.5	4.50	2.6	7.1	1.50	6.25	7.8	8.3	6.8	8.0	4.3	6.0	9.5
325	10A8	100366	Trương Hải Yên	37	6.3	3.30	1.2	4.5	1.25	4	5.3	5.0	3.0	5.0	7.8	7.5	8.8
326	10A9	100295	Trần Thúy An	39	7.3	5.00	3.4	8.4	1.75	6	7.8	5.5	4.8	7.0	9.8	10.0	7.8
327	10A9	100487	Trương Hoàng Anh	31	5.3	3.80	2.6	6.4	0.75	5.75	6.5	5.0	3.9	3.5	5.0	4.0	8.8
328	10A9	100297	Nguyễn Ngô Gia Bảo	39	5.5	3.80	3.6	7.4	1.50	7	8.5	5.5	8.3	6.5	9.5	9.8	9.3
329	10A9	100536	Nguyễn Gia Bảo	29	7.3	4.30	3.2	7.5	1.00	4.75	5.8	5.0	4.3	4.5	5.0	7.0	7.3
330	10A9	100370	Võ Đặng Trang Đài	36	8.0	5.30	3.2	8.5	0.75	5	5.8	3.5	5.8	5.3	6.5	6.0	7.5
331	10A9	100300	Nguyễn Thị Ngọc Hà	39	6.8	4.80	3	7.8	1.50	5.75	7.3	5.5	5.2	7.0	4.3	8.5	9.3
332	10A9	100232	Nguyễn Thị Thiên Kim	42	6.5	5.50	2.8	8.3	1.75	7.25	9.0	6.0	2.6	9.5	9.0	10.0	9.3
333	10A9	100111	Nguyễn Trần Lâm	HT 3	7.0	4.00	3.6	7.6	1.50	6.75	8.3	6.5	6.9	6.0	5.0	10.0	9.3
334	10A9	100589	Châu Hồng Hoa Gia Linh	27	5.0	2.50	2.4	4.9	1.25	2.75	4.0	3.5	2.0	4.3	7.0	3.3	6.5
335	10A9	100566	Trần Thanh Hoài Mẫn	28	7.0	5.50	2.4	7.9	1.25	5.25	6.5	1.0	1.8	8.3	4.9	2.5	5.5
336	10A9	100253	Trương Minh Mẫn	41	6.8	5.50	2.8	8.3	1.25	7.25	8.5	5.5	9.3	7.5	4.8	8.3	5.8
337	10A9	100403	Huỳnh Dương Ngọc My	35	7.3	2.80	2	4.8	1.00	6.75	7.8	2.8	2.4	4.3	6.5	8.0	9.0
338	10A9	100521	Võ Lê Thanh Ngọc	30	6.0	3.30	2.6	5.9	0.50	4.75	5.3	4.0	3.8	4.0	6.8	3.3	8.0
339	10A9	100567	Nguyễn Tâm Nguyên	28	3.8	3.30	1.2	4.5	0.75	3.5	4.3	1.5	2.3	6.8	4.0	7.5	5.5
340	10A9	100616	Trần Thành Nhân	26	5.5	1.80	2.6	4.4	0.75	4.25	5.0	4.0	0.5	4.3	5.5	8.5	6.3
341	10A9	100239	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	42	7.3	5.50	3.8	9.3	1.75	7	8.8	5.5	5.9	6.5	8.8	9.5	7.3
342	10A9	100495	Huỳnh Phương Nhi	31	4.0	2.00	2	4.0	0.25	3.5	3.8	4.5	1.6	7.0	5.0	7.0	6.3
343	10A9	100592	Nguyễn Ngọc Nhung	27	6.8	2.00	2.4	4.4	0.25	4	4.3	5.0	1.3	4.0	1.0	4.5	5.5
344	10A9	100334	Đào Thị Quỳnh Như	38	7.5	5.50	3.6	9.1	1.00	6	7.0	7.0	2.3	6.0	8.5	7.3	8.8
345	10A9	100162	Nguyễn Tâm Như	45	8.0	5.50	4	9.5	2.00	7.25	9.3	7.0	7.2	9.3	9.5	9.0	10.0

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng						
346	10A9	100310	Trần Tấn Phát	39	5.3	5.00	3.6	8.6	1.50	6	7.5	5.8	7.3	8.0	6.5	9.3	9.0
347	10A9	100595	Ngô Thành Phát	27	7.0	5.00	3	8.0	0.75	5.75	6.5	2.5	4.1	3.5	6.3	5.0	8.3
348	10A9	100549	Nguyễn Tuấn Phát	29	5.0	1.00	2.2	3.2	1.00	6	7.0	4.3	0.0	2.8	3.8	6.5	6.5
349	10A9	100618	Lê Hoàng Phúc	26	5.5	3.30	2.2	5.5	0.75	4.25	5.0	2.0	1.3	1.8	4.0	4.0	3.3
350	10A9	100599	Võ Hữu Tâm	27	5.0	1.50	1.2	2.7	0.75	4	4.8	1.5	0.3	5.3	3.5	3.8	7.3
351	10A9	100622	Lý Minh Tâm	26	6.8	3.30	2.4	5.7	1.00	3.75	4.8	3.5	5.0	1.8	4.5	3.8	3.0
352	10A9	100503	Nguyễn Ngọc Hải Thanh	31	6.5	1.50	3.2	4.7	1.00	6.25	7.3	5.0	2.8	6.5	4.0	9.3	7.3
353	10A9	100529	Nguyễn Thị Thanh Thảo	30	7.3	2.80	2.4	5.2	0.50	5.25	5.8	3.0	3.1	3.0	3.5	7.0	6.0
354	10A9	100530	Hồng Kim Thoa	30	7.0	5.50	3.2	8.7	1.00	4.25	5.3	5.8	4.8	7.0	8.8	5.5	7.8
355	10A9	100361	Lê Thị Hồng Thủy	37	5.0	5.50	3.6	9.1	0.50	4.75	5.3	1.0	5.0	8.0	8.0	8.0	9.0
356	10A9	100385	Trần Thị Anh Thư	36	5.5	2.00	3	5.0	1.25	6.75	8.0	5.3	6.3	6.5	6.8	8.0	8.8
357	10A9	100604	Nguyễn Hồng Tiễn	27	7.0	4.00	2.6	6.6	1.00	4.75	5.8	4.8	4.5	5.3	7.3	2.3	6.5
358	10A9	100095	Võ Trọng Tính	HT 2	8.0	5.50	4	9.5	1.75	6.75	8.5	7.5	8.5	7.5	7.0	9.8	9.8
359	10A9	100167	Phan Thị Kim Trang	45	8.3	4.50	3.6	8.1	2.00	6.75	8.8	7.0	7.3	9.5	1.5	10.0	10.0
360	10A9	100315	Nguyễn Thùy Trang	39	6.8	5.50	2.6	8.1	1.50	6.75	8.3	5.5	5.6	7.5	4.3	9.8	9.5
361	10A9	100389	Nguyễn Minh Triết	36	6.5	4.00	2.2	6.2	0.75	6	6.8	6.5	4.8	7.0	8.3	9.5	
362	10A9	100628	Lương Nguyễn Thanh Tuấn	26	6.0	3.80	2.6	6.4	0.25	1.5	1.8	1.5	3.0	2.5	4.8	3.8	3.8
363	10A9	100557	Nguyễn Tiến Tùng	29	2.3	3.50	2	5.5	1.50	5.75	7.3	5.5	1.4	5.5	5.5	5.5	7.8
364	10A9	100578	Lê Hoàng Tươi	28	4.0	1.80	1.6	3.4	0.00	3	3.0	3.5	2.3	5.0	2.8	5.0	7.8
365	10A9	100485	Hoàng Nguyễn Trúc Vi	32	7.0	5.30	3.8	9.1	1.50	7	8.5	6.5	6.7	7.3	5.5	7.0	9.0
366	10A9	100580	Vũ Đức Việt	28	5.8	4.50	2.4	6.9	0.50	6.5	7.0	5.5	3.3	8.0	3.8	9.5	7.5
367	10A10	100296	Nguyễn Chí Bảo	39	4.5	4.80	2.8	7.6	1.50	6.25	7.8	6.0	5.5	5.0	6.8	5.3	9.5
368	10A10	100223	Hồ Vũ Hoài Bảo	42	5.8	5.30	3.4	8.7	1.50	6.75	8.3	5.0	9.6	9.0	5.0	6.8	9.8
369	10A10	100392	Lê Trần Quang Bảo	35	6.5	5.30	2.6	7.9	1.75	7.25	9.0	2.5	10.0	5.5	6.0	8.5	8.8
370	10A10	100298	Nguyễn Quốc Bảo	39	4.5	4.50	2.4	6.9	1.75	6.5	8.3	6.5	6.2	8.0	9.3	8.3	7.0

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng							
371	10A10	100441	Phạm Phan Đức	Bình	33	6.8	4.50	3	7.5	2.00	7	9.0	3.5	6.5	6.0	3.5	9.5	7.8
372	10A10	100176	Nguyễn Minh	Đạt	44	7.0	5.00	3	8.0	2.00	7.25	9.3	8.8	8.3	6.5	9.3	7.5	9.8
373	10A10	100443	Nguyễn Quốc	Định	33	5.0	0.30	3	3.3	0.75	5.25	6.0	2.0	9.4	3.8	3.5	3.5	7.3
374	10A10	100587	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	27	6.0	4.00	2.6	6.6	1.25	6	7.3	5.0	5.6	7.0	4.5	1.5	7.0
375	10A10	100177	Bùi Hoàng	Hiếu	44	6.8	5.30	3.6	8.9	2.00	6.75	8.8	6.0	8.6	7.0	9.0	7.5	9.3
376	10A10	100110	Nguyễn Thị Thanh	Hiếu	HT 3	6.8	5.50	3.6	9.1	1.75	7	8.8	6.3	7.8	7.8	9.5	8.8	9.5
377	10A10	100156	Lê Thị Thu	Hồng	45	7.8	4.50	3.8	8.3	1.50	6.75	8.3	6.0	9.0	8.3	9.8	8.5	10.0
378	10A10	100280	Bạch Ngọc Minh	Khang	40	7.5	5.30	2.8	8.1	1.50	7.5	9.0	4.0	6.6	6.0	5.0	4.8	10.0
379	10A10	100612	Vũ Thị Ngọc	Linh	26	3.5	1.50	2	3.5	0.75	3.25	4.0	1.0	0.8	3.8	2.0	4.3	8.8
380	10A10	100422	Đoàn Lê	Minh	34	6.3	4.30	2.8	7.1	1.50	4.75	6.3	6.0	6.4	6.8	2.5	4.5	6.8
381	10A10	100207	Vòng Thị Trúc	My	43	7.0	3.50	2.8	6.3	1.75	7	8.8	5.5	7.8	8.0	8.5	8.5	9.5
382	10A10	100307	Võ Đoàn Bảo	Ngọc	39	5.8	5.50	3.4	8.9	1.75	7.25	9.0	4.0	6.5	8.5	6.3	5.0	9.5
383	10A10	100425	Đào Lê Thị Thu	Nguyệt	34	6.5	3.80	3.2	7.0	1.75	6.75	8.5	6.5	8.3	6.0	9.3	8.0	7.5
384	10A10	100285	Nguyễn Tấn	Nhật	40	5.5	5.30	2.8	8.1	1.50	5	6.5	5.5	6.8	7.0	5.5	5.3	9.0
385	10A10	100426	Tôn Uyên	Nhi	34	6.5	3.80	2.4	6.2	1.00	6.25	7.3	5.5	8.5	5.3	6.3	6.0	7.5
386	10A10	100211	Võ Ngọc Quỳnh	Như	43	5.5	5.50	3	8.5	1.75	7	8.8	5.0	8.3	7.8	9.3	6.8	8.5
387	10A10	100066	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	HT 1	7.3	5.50	4	9.5	1.75	7.5	9.3	8.5	10.0	9.5	9.5	9.8	10.0
388	10A10	100568	Lê Hoàng Yến	Như	28	6.5	4.30	2.6	6.9	1.25	6.25	7.5	1.5	5.1	7.3	5.5	5.0	9.0
389	10A10	100187	Trần Đình Sĩ	Phú	44	7.0	5.30	3.4	8.7	1.75	7.25	9.0	6.0	9.0	7.5	9.5	9.0	10.0
390	10A10	100337	Trần Vũ Hồng	Phúc	38	6.8	4.30	2.6	6.9	1.50	6.5	8.0	5.0	5.8	6.5	8.3	4.3	8.0
391	10A10	100596	Đặng Ngân	Phương	27	7.5	5.50	1.6	7.1	1.50	5.75	7.3	4.5	7.6	7.0	7.8	5.0	9.0
392	10A10	100571	Nguyễn Lê Quốc	Quý	28	6.3	4.00	2	6.0	0.25	5.25	5.5	1.8	6.8	5.3	4.5	5.5	8.8
393	10A10	100597	Lê Thị Diễm	Quỳnh	27	7.5	1.50	1.4	2.9	0.50	4.25	4.8	4.0	5.3	1.8	2.3	3.3	7.8
394	10A10	100410	Nguyễn Phan Diễm	Sương	35	5.8	4.00	2.6	6.6	1.25	7	8.3	2.5	6.8	8.0	9.5	7.0	9.8
395	10A10	100600	Huỳnh Hữu	Thắng	27	5.5	5.30	2.4	7.7	1.75	6.25	8.0	4.5	6.0	5.3	4.0	3.8	8.8

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng						
396	10A10	100453	Lưu Ngọc Thiện	33	5.8	4.80	2.6	7.4	2.00	5.75	7.8	3.0	8.4	4.3	4.0	5.0	7.0
397	10A10	100603	Bùi Ngọc Cẩm Tiên	27	6.3	3.30	1.8	5.1	1.00	4	5.0	4.0	5.8	3.8	2.0	2.5	4.0
398	10A10	100243	Nguyễn Ngọc Quế Trân	42	6.8	4.80	3.2	8.0	1.50	6.25	7.8	6.0	7.6	7.8	4.5	6.3	9.3
399	10A10	100627	Trần Huỳnh Thiện Trung	26	6.0	0.00	1.4	1.4	1.00	4.5	5.5	0.0	4.6	5.0	8.5	4.3	9.0
400	10A10	100508	Nguyễn Thanh Tuấn	31	5.5	4.50	3.8	8.3	1.00	5.75	6.8	4.5	5.6	6.5	3.5	5.8	9.3
401	10A10	100317	Võ Thị Thanh Tuyền	39	5.3	4.50	2.2	6.7	1.50	7.25	8.8	8.0	8.5	8.3	7.5	4.0	9.3
402	10A10	100267	Trần Thanh Vinh	41	7.5	5.50	3.6	9.1	1.75	7.5	9.3	6.8	9.4	7.0	7.5	8.0	9.5
403	10A10	100365	Huỳnh Khánh Vương	37	6.3	5.50	2.8	8.3	1.50	6.25	7.8	3.5	6.6	8.0	8.5	6.8	9.3
404	10A10	100606	Đinh Thị Kiều Vy	27	6.8	3.50	2.2	5.7	0.75	3.25	4.0	5.0	2.4	4.5	5.0	4.0	9.3
405	10A10	100486	Lý Tú Vy	32	7.8	5.50	2.4	7.9	2.00	7	9.0	6.0	5.5	3.0	6.5	3.5	7.8
406	10A10	100270	Nguyễn Thị Thanh Xuân	41	6.8	5.50	3	8.5	1.25	6.25	7.5	6.0	7.4	6.5	3.8	7.3	7.3
407	10A10	100318	Bùi Thị Hồng Yến	39	5.5	4.00	2.6	6.6	1.75	6.5	8.3	6.0	5.9	7.5	5.3	5.3	9.5
408	10A11	100463	Lê Hoàng Anh	32	7.0	4.80	3.4	8.2	1.00	5.5	6.5	4.3	7.7	6.5	5.0	3.5	7.8
409	10A11	100511	Nguyễn Thị Mai Anh	30	7.8	5.00	2.4	7.4	0.25	4.25	4.5	3.0	1.1	3.0	5.0	1.5	6.0
410	10A11	100224	Lại Ngọc Bảo Châu	42	7.3	5.50	3.8	9.3	1.75	7.25	9.0	7.0	8.9	8.0	5.0	7.3	9.8
411	10A11	100584	Cao Thị Kim Cương	27	7.0	4.50	2.4	6.9	1.25	7.25	8.5	4.0	6.1	7.8	7.5	5.8	9.5
412	10A11	100607	Nguyễn Hoàng Tài Danh	26	4.5	3.80	1.2	5.0	0.75	4.5	5.3	4.5	4.0	5.0	7.5	4.3	5.5
413	10A11	100537	Thiều Quang Dũng	29	5.8	5.00	1.6	6.6	1.75	5.5	7.3	5.5	3.6	4.5	3.3	5.0	5.3
414	10A11	100368	Nguyễn Hữu Duy	36	7.3	5.00	1.8	6.8	1.50	6	7.5	6.0	7.8	6.5	1.3	4.3	7.0
415	10A11	100514	Trương Ngọc Duyên	30	4.5	2.30	1.6	3.9	0.00	4.5	4.5	5.0	3.6	5.0	4.3	4.3	6.5
416	10A11	100249	Nguyễn Thị Trúc Đào	41	7.0	5.00	2.6	7.6	1.25	6.75	8.0	5.5	5.6	6.5	4.3	8.0	8.5
417	10A11	100586	Nguyễn Phúc Điền	27	2.5	3.30	1.6	4.9	1.50	2.25	3.8	3.0	3.3	2.0	1.3	2.5	5.3
418	10A11	100299	Nguyễn Thị Huỳnh Giao	39	5.8	5.50	3.6	9.1	1.50	4.75	6.3	5.5	6.3	7.5	8.3	6.5	8.0
419	10A11	100105	Trần Thị Ngọc Giàu	HT 3	6.0	5.50	3.4	8.9	2.00	6.25	8.3	5.8	9.8	9.5	6.3	6.0	7.0
420	10A11	100539	Phùng Thị Thúy Hằng	29	7.5	2.00	2.2	4.2	0.75	6	6.8	6.0	5.0	4.3	2.3	3.5	7.5

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng							
421	10A11	100540	Nguyễn Hoàng Long	Hồ	29	6.8	5.50	2.2	7.7	1.00	5.25	6.3	5.0	5.3	4.0	5.3	7.8	6.5
422	10A11	100229	Trương Đức	Huy	42	5.8	4.80	3.2	8.0	2.00	7	9.0	5.5	8.8	9.5	6.3	4.5	7.5
423	10A11	100546	Huỳnh Lê Tuấn	Kiệt	29	7.0	2.80	1	3.8	1.00	6.5	7.5	4.0	4.1	5.5	1.8	6.0	7.8
424	10A11	100376	Nguyễn Hữu	Lộc	36	6.0	5.30	2.4	7.7	0.50	5.25	5.8	6.5	5.6	8.5	4.5	6.3	8.8
425	10A11	100351	Nguyễn Hữu	Luân	37	6.5	3.80	2.4	6.2	1.25	5.5	6.8	6.0	6.9	5.0	6.3	8.0	7.0
426	10A11	100113	Đoàn Huy	Mãn	HT 3	6.5	4.80	3.8	8.6	2.00	7.25	9.3	7.0	6.8	6.5	8.5	6.3	8.8
427	10A11	100423	Huỳnh Ngọc Thảo	My	34	7.5	4.80	3.4	8.2	1.75	6.75	8.5	6.5	6.8	9.5	8.8	9.8	8.3
428	10A11	100590	Đào Quang	Nam	27	6.5	4.50	1.8	6.3	1.00	6.25	7.3	6.0	3.5	6.8	4.0	4.0	7.5
429	10A11	100404	Lâm Hồ Việt	Nam	35	5.0	3.30	1.8	5.1	0.50	5.25	5.8	2.8	5.4	6.3	4.0	8.0	4.0
430	10A11	100471	Phạm Ngọc Thu	Ngân	32	7.0	4.30	1.6	5.9	0.25	5.25	5.5	5.0	4.3	2.5	6.5	5.0	9.5
431	10A11	100424	Phạm Trí	Nghĩa	34	7.5	4.50	3.2	7.7	1.75	6	7.8	6.5	7.5	9.0	6.5	7.0	8.8
432	10A11	100450	Lê Trọng	Nghĩa	33	5.5	4.50	3	7.5	1.75	6	7.8	7.0	9.3	4.5	6.0	6.0	6.3
433	10A11	100284	Lâm Minh	Ngọc	40	7.5	4.80	2.4	7.2	0.75	6.25	7.0	6.0	5.1	6.3	6.5	6.0	9.3
434	10A11	100615	Đào Ngọc Thảo	Nguyên	26	3.8	3.30	2.8	6.1	0.75	5	5.8	2.0	1.1	2.0	3.5	7.3	3.8
435	10A11	100238	Nguyễn Thành	Nhân	42	6.8	3.80	2	5.8	1.25	6.5	7.8	6.8	8.4	9.0	9.5	10.0	9.5
436	10A11	100330	Nguyễn Thị Phương	Nhi	38	7.8	4.50	2	6.5	1.00	6	7.0	7.0	4.6	8.5	7.0	9.3	8.5
437	10A11	100405	Hồ Minh	Phát	35	5.5	5.30	2.4	7.7	1.25	5.5	6.8	5.0	5.8	3.3	6.5	4.5	6.0
438	10A11	100359	Nguyễn Hoàng	Phi	37	5.8	3.00	2	5.0	0.50	5.5	6.0	2.5	3.8	5.3	6.0	7.5	8.8
439	10A11	100378	Phạm Tiểu	Phụng	36	7.0	4.80	2.8	7.6	1.00	5.75	6.8	6.5	7.4	6.0	8.8	7.0	8.0
440	10A11	100570	Võ Minh	Quân	28	5.3	4.30	1.8	6.1	1.00	6.5	7.5	5.0	3.0	6.3	4.8	5.0	7.3
441	10A11	100619	Nguyễn Khắc	Quy	26	5.0	2.30	2.2	4.5	0.75	5.25	6.0	6.5	1.8	5.0	7.5	5.8	5.3
442	10A11	100500	Nguyễn Văn	Sang	31	4.3	5.30	2.2	7.5	1.25	5.5	6.8	5.8	6.0	4.3	5.5	6.3	7.0
443	10A11	100451	Vũ Thị Linh	Tâm	33	5.3	4.00	2.8	6.8	1.50	6.25	7.8	1.5	4.5	1.8	4.0	4.5	7.0
444	10A11	100362	Hồng Ngọc Anh	Thư	37	5.8	5.50	3.2	8.7	2.00	6.25	8.3	2.5	4.9	5.8	4.5	4.5	6.3
445	10A11	100314	Huỳnh Lưu Mộng	Tiên	39	7.0	5.30	3	8.3	1.75	7	8.8	7.0	7.5	7.5	8.8	10.0	8.0

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng							
446	10A11	100264	Cao Thị Thanh	Trang	41	6.8	5.30	3.6	8.9	1.50	6.75	8.3	7.0	9.3	5.0	4.5	8.5	8.8
447	10A11	100435	Nguyễn Hoài	Trâm	34	6.3	4.30	2.8	7.1	1.00	4.5	5.5	6.0	6.2	7.0	7.3	8.3	9.0
448	10A11	100316	Lê Minh Cao	Trí	39	6.0	4.30	2	6.3	1.25	6.25	7.5	5.3	8.5	9.0	8.5	8.3	9.3
449	10A11	100482	Lâm Bảo Hiếu	Trung	32	6.0	4.80	1.4	6.2	1.25	7.25	8.5	4.8	4.8	3.0	5.5	1.3	9.5
450	10A11	100244	Lê Nhựt	Tùng	42	6.3	4.80	4	8.8	0.75	5.5	6.3	6.0	6.9	7.5	9.5	9.8	8.8
451	10A11	100533	Trần Công	Vinh	30	5.8	1.30	1.8	3.1	0.75	4	4.8	4.3	4.3	4.0	5.0	4.3	5.3
452	10A11	100158	Phan Vĩ	Khang	45	7.0	6.00	3.2	9.2	1.50	7.75	9.3	7.5	9.8	8.3	9.0	10.0	10.0
453	10A12	100199	Cao Ngọc Thu	An	43	8.0	4.80	2.2	7.0	2.00	7	9.0	6.8	7.0	9.0	7.0	8.8	6.5
454	10A12	100077	Cao Hồng	Anh	HT 2	7.8	5.50	3.6	9.1	1.25	7.25	8.5	8.0	9.0	8.5	7.5	9.5	10.0
455	10A12	100152	Huỳnh Dương Ngọc	Anh	45	8.0	5.50	3	8.5	1.75	7	8.8	6.5	9.0	9.0	7.8	8.0	8.8
456	10A12	100078	Trương Gia	Bảo	HT 2	7.8	5.30	3.2	8.5	1.50	6	7.5	7.5	8.8	6.0	6.8	5.0	9.5
457	10A12	100053	Nguyễn Thái	Bảo	HT 1	7.3	5.00	3.2	8.2	1.50	7	8.5	7.0	9.0	8.5	7.0	9.8	10.0
458	10A12	100201	Phạm Thị Hồng	Cẩm	43	8.0	4.30	2.6	6.9	1.75	7.25	9.0	5.0	6.9	7.8	9.0	7.3	9.8
459	10A12	100175	Hà Minh	Châu	44	7.5	4.00	2.8	6.8	1.75	7.25	9.0	4.5	6.4	6.5	5.8	8.8	9.5
460	10A12	100054	Võ Ngọc Kim	Cương	HT 1	8.0	4.00	3.2	7.2	2.00	7	9.0	7.0	9.3	9.0	7.5	9.5	9.5
461	10A12	100203	Nguyễn Thị Hồng	Đào	43	7.3	5.00	1.8	6.8	1.25	6.25	7.5	4.5	6.8	7.3	3.5	7.0	9.5
462	10A12	100132	Võ Lữ Ngọc	Hà	HT 4	8.3	5.50	2.4	7.9	2.00	6.75	8.8	9.8	8.1	5.3	6.0	9.8	9.3
463	10A12	100081	Nguyễn Ngọc Thu	Hằng	HT 2	8.0	5.50	3.6	9.1	2.00	7.25	9.3	6.8	7.1	8.5	5.3	9.8	10.0
464	10A12	100059	Phạm Thu	Hiền	HT 1	7.0	5.30	3.8	9.1	2.00	7.25	9.3	6.8	9.5	9.0	9.8	10.0	10.0
465	10A12	100134	Nguyễn Võ Ngọc	Huyền	HT 4	8.3	5.50	2.4	7.9	2.00	7.25	9.3	6.5	9.0	9.5	8.8	9.5	9.8
466	10A12	100060	Bùi Thị Mỹ	Hương	HT 1	7.8	5.50	4	9.5	1.75	7	8.8	6.5	9.5	8.0	9.0	9.8	9.5
467	10A12	100446	Đỗ Minh	Khoa	33	5.8	2.80	2.4	5.2	2.00	7.75	9.8	5.3	8.4	5.5	6.0	5.0	8.3
468	10A12	100086	Nguyễn Thị Mộng	Kiều	HT 2	7.5	5.50	2.8	8.3	1.25	6.25	7.5	6.3	8.5	8.0	8.3	9.0	9.5
469	10A12	100114	Nguyễn Ngọc Trà	My	HT 3	7.5	5.80	3.4	9.2	1.50	6.5	8.0	7.0	5.8	8.0	8.3	9.0	10.0
470	10A12	100115	Võ Nhật	Nam	HT 3	8.0	5.50	3.8	9.3	1.50	7.5	9.0	8.5	9.8	8.0	7.5	6.8	10.0

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng							
471	10A12	100306	Phan Ngọc Gia	Ngân	39	5.8	2.80	1.8	4.6	1.50	6.75	8.3	5.5	4.8	5.5	7.3	5.3	9.5
472	10A12	100183	Huỳnh Lê Kim	Ngân	44	7.0	4.00	2	6.0	2.00	6.5	8.5	5.5	5.8	8.5	9.3	9.5	9.8
473	10A12	100236	Phạm Thị Thu	Ngân	42	8.0	5.30	1.4	6.7	1.75	6.25	8.0	6.3	6.4	9.5	8.3	6.5	9.0
474	10A12	100494	Nguyễn Minh	Nguyệt	31	7.3	3.50	2.6	6.1	0.25	4.75	5.0	4.5	5.8	6.5	5.5	7.3	9.5
475	10A12	100018	Phạm Thị Yến	Oanh	TG 1	7.8	5.50	3.8	9.3	2.00	7.25	9.3	8.0	10.0	10.0	9.0	9.8	10.0
476	10A12	100212	Phan Ngọc Bích	Phương	43	7.5	5.50	2.4	7.9	0.75	7.25	8.0	5.8	5.8	9.3	6.3	9.8	10.0
477	10A12	100312	Phạm Nguyễn Nam	Phương	39	6.3	3.80	1	4.8	1.75	7	8.8	3.0	7.8	6.5	4.8	3.8	9.3
478	10A12	100020	Nguyễn Thanh Phú	Quý	TG 1	8.0	5.30	3.4	8.7	2.00	7.5	9.5	8.5	10.0	9.5	9.3	10.0	10.0
479	10A12	100092	Lê Thị Kim	Quyên	HT 2	7.5	5.50	2.4	7.9	2.00	5.75	7.8	6.8	9.8	8.5	9.3	9.5	10.0
480	10A12	100163	Nguyễn Trần Phương	Quyên	45	8.0	5.50	3.2	8.7	1.50	7.75	9.3	7.0	9.0	9.0	9.3	9.8	9.0
481	10A12	100216	Nguyễn Phúc Từ	Tâm	43	7.0	5.00	3.2	8.2	0.75	5	5.8	4.8	5.0	5.8	5.8	8.3	9.5
482	10A12	100164	Đỗ Thị Phụng	Thi	45	8.0	4.00	2.6	6.6	1.50	7	8.5	4.0	9.3	9.0	8.3	7.8	10.0
483	10A12	100455	Hồ Lê Thanh	Thủy	33	6.3	2.50	2	4.5	1.00	6.25	7.3	3.5	3.8	2.5	4.0	5.8	8.5
484	10A12	100456	Nguyễn Minh	Thư	33	5.8	4.80	1.8	6.6	1.75	7	8.8	5.0	5.8	5.3	5.0	7.0	8.5
485	10A12	100193	Trần Thị Thanh	Thư	44	7.0	4.80	3	7.8	1.50	6.5	8.0	6.0	9.8	9.5	6.0	8.5	9.8
486	10A12	100481	Tạ Ngọc Yến	Trang	32	7.3	0.50	1.6	2.1	0.25	5.5	5.8	3.5	3.5	6.3	4.0	6.3	10.0
487	10A12	100045	Lê Bảo	Trân	TG 2	7.8	5.30	3	8.3	2.00	7.5	9.5	8.5	9.8	9.3	9.3	9.0	9.8
488	10A12	100073	Lê Thị Thanh	Trúc	HT 1	7.3	5.50	4	9.5	2.00	7.5	9.5	8.0	9.5	8.5	8.0	10.0	10.0
489	10A12	100047	Trần Lưu Diễm	Uyên	TG 2	8.3	5.50	3.4	8.9	2.00	7	9.0	8.5	10.0	9.0	8.5	9.8	9.5
490	10A12	100173	Lê Phương	Uyên	45	7.8	5.50	2.6	8.1	1.75	6.75	8.5	5.3	8.4	8.5	6.5	8.5	9.8
491	10A12	100220	Nguyễn Hồng	Vy	43	7.8	5.00	4	9.0	1.00	6.75	7.8	6.0	7.0	9.3	8.8	8.8	9.5
492	10A12	100196	Võ Lê Thảo	Vy	44	6.8	5.30	2.8	8.1	1.75	7	8.8	3.8	5.8	4.0	4.0	6.0	10.0
493	10A12	100222	Hồ Ngọc Tường	Vy	43	7.5	0.00	2.2	2.2	1.50	6.5	8.0	6.3	7.0	8.0	9.5	9.8	10.0
494	10A12	100246	Lê Thị Kiều	Xuân	42	6.5	5.50	2.6	8.1	1.00	6.5	7.5	6.0	7.4	9.5	7.8	8.8	7.8
495	10A12	100198	Nguyễn Thị Hải	Yến	44	7.3	5.50	2.2	7.7	1.50	6.25	7.8	4.5	6.3	8.0	7.5	9.8	9.5

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng							
496	10A13	100001	Trương Thị Hồng	An	TG 1	7.8	5.50	4	9.5	2.00	7.25	9.3	7.3	9.9	10.0	8.5	6.5	10.0
497	10A13	100076	Đoàn Nguyễn Tân	An	HT 2	7.5	6.00	2.8	8.8	2.00	7	9.0	4.5	7.5	7.5	3.0	8.0	6.0
498	10A13	100027	Nguyễn Thị Lan	Anh	TG 2	9.0	5.50	4	9.5	2.00	7.5	9.5	7.0	9.3	9.8	8.0	9.8	9.0
499	10A13	100102	Hồ Ngọc Vân	Anh	HT 3	7.0	6.00	2.8	8.8	1.75	6.5	8.3	4.5	9.8	5.3	4.0	6.0	7.5
500	10A13	100153	Nguyễn Hồ Gia	Bảo	45	7.0	5.00	3.4	8.4	2.00	7.25	9.3	7.8	7.8	9.3	9.8	7.5	10.0
501	10A13	100127	Đoàn Phú	Cường	HT 4	8.5	6.00	4	10.0	1.75	7.5	9.3	7.5	9.8	9.0	6.0	9.8	9.8
502	10A13	100029	Lý Hồng	Diễm	TG 2	7.8	6.00	4	10.0	2.00	7.5	9.5	6.8	10.0	10.0	9.3	10.0	9.8
503	10A13	100056	Đỗ Kỳ	Duyên	HT 1	7.8	6.00	4	10.0	2.00	7.75	9.8	6.5	9.0	9.0	8.5	10.0	10.0
504	10A13	100154	Võ Thị Mỹ	Duyên	45	6.8	5.30	3.8	9.1	2.00	7.25	9.3	5.0	7.8	9.0	5.0	8.0	9.3
505	10A13	100079	Nguyễn Ngọc Thùy	Dương	HT 2	7.5	5.80	3.6	9.4	2.00	7.25	9.3	5.8	9.0	9.0	6.0	10.0	10.0
506	10A13	100030	Phan Hữu	Đạt	TG 2	8.3	6.00	3.6	9.6	2.00	7	9.0	8.5	8.3	10.0	7.8	9.5	8.8
507	10A13	100005	Nguyễn Minh	Đức	TG 1	8.0	6.00	4	10.0	2.00	7.75	9.8	9.5	10.0	10.0	8.8	10.0	9.8
508	10A13	100155	Cao Tiên	Đức	45	7.3	5.50	4	9.5	2.00	7.25	9.3	6.5	8.4	7.8	8.8	9.8	10.0
509	10A13	100421	Trần Lê Hồng	Hạnh	34	6.5	4.50	2.2	6.7	1.75	6.25	8.0	6.5	4.1	9.0	5.8	7.8	8.8
510	10A13	100394	Lâm Chí	Hào	35	6.8	5.00	2.4	7.4	1.50	7.25	8.8	2.5	5.0	6.3	5.0	4.0	6.5
511	10A13	100007	Nguyễn Đỗ Gia	Hân	TG 1	8.3	6.00	3.8	9.8	1.75	7.75	9.5	8.5	9.5	10.0	9.3	10.0	10.0
512	10A13	100082	Nguyễn Mai Gia	Hân	HT 2	6.8	5.50	3.6	9.1	2.00	7.25	9.3	8.3	8.0	9.0	4.0	9.5	7.5
513	10A13	100205	Trương Kim	Hân	43	6.3	5.50	3.8	9.3	2.00	7.75	9.8	6.5	8.6	5.5	7.0	4.3	7.8
514	10A13	100084	Nguyễn Phước	Hậu	HT 2	7.8	5.50	4	9.5	2.00	7.5	9.5	8.3	8.5	9.0	8.8	9.8	9.8
515	10A13	100034	Lê Tuấn	Hưng	TG 2	8.3	5.50	3.4	8.9	2.00	6.75	8.8	6.3	7.3	10.0	9.5	9.5	9.8
516	10A13	100035	Võ Hoài	Khang	TG 2	7.8	6.00	4	10.0	2.00	7.25	9.3	9.3	9.8	9.8	8.8	10.0	9.3
517	10A13	100179	Võ Minh	Khang	44	6.3	5.00	3.8	8.8	2.00	7.5	9.5	8.0	9.4	7.8	7.5	10.0	9.5
518	10A13	100159	Hồ Phan Gia	Kiệt	45	7.3	5.80	2.8	8.6	1.75	6.5	8.3	7.0	7.8	9.3	9.5	10.0	10.0
519	10A13	100037	Đình Tuấn	Kiệt	TG 2	7.8	5.50	3.6	9.1	2.00	7.75	9.8	7.3	10.0	8.3	9.5	10.0	10.0
520	10A13	100061	Phạm Nguyễn Gia	Linh	HT 1	7.8	5.50	3.4	8.9	1.75	5	6.8	7.0	7.8	9.5	4.5	10.0	8.5

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng							
521	10A13	100161	Nguyễn Thị Thảo	Mi	45	5.0	6.00	3.6	9.6	1.75	6.5	8.3	5.5	9.2	9.0	4.3	5.3	9.5
522	10A13	100039	Nguyễn Anh	Nguyên	TG 2	8.0	3.50	4	7.5	2.00	7.5	9.5	5.8	8.5	9.5	6.5	8.5	8.8
523	10A13	100064	Nguyễn Ái	Như	HT 1	7.5	5.80	3.6	9.4	1.75	7.25	9.0	6.5	10.0	9.0	7.0	9.0	7.8
524	10A13	100016	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	TG 1	8.0	6.00	4	10.0	2.00	7.25	9.3	8.0	10.0	9.5	8.5	10.0	9.5
525	10A13	100017	Lâm Tâm	Như	TG 1	8.5	6.00	4	10.0	2.00	7.75	9.8	7.5	10.0	9.5	9.3	9.8	9.8
526	10A13	100068	Nguyễn Hoàng	Phúc	HT 1	7.3	5.80	4	9.8	2.00	7.5	9.5	10.0	10.0	9.8	8.8	9.5	9.5
527	10A13	100019	Lê Phạm Hoàng	Phúc	TG 1	7.8	5.50	4	9.5	1.75	7.5	9.3	8.0	9.5	9.5	5.8	9.8	8.5
528	10A13	100091	Nguyễn Việt	Quang	HT 2	8.0	5.30	4	9.3	2.00	7.25	9.3	7.0	9.5	8.5	9.0	9.8	7.5
529	10A13	100213	Bùi Đắc	Quân	43	6.8	5.00	2.6	7.6	2.00	7.5	9.5	4.5	5.0	8.0	7.0	9.0	9.3
530	10A13	100429	Nguyễn Minh	Quân	34	7.0	4.80	3	7.8	1.25	6.75	8.0	9.3	6.1	6.5	2.5	8.0	8.8
531	10A13	100214	Nguyễn Phú	Quý	43	7.0	5.50	3.2	8.7	2.00	7	9.0	5.0	9.0	9.3	9.0	9.0	9.0
532	10A13	100022	Nguyễn Thanh	Thảo	TG 1	8.3	5.50	3.8	9.3	2.00	7.75	9.8	8.0	10.0	8.0	8.5	9.8	9.5
533	10A13	100094	Đoàn Trần Bích	Thuận	HT 2	8.0	5.50	3.6	9.1	2.00	7.25	9.3	6.5	8.1	9.0	9.5	8.8	9.5
534	10A13	100142	Lê Anh	Thư	HT 4	8.0	5.50	3.8	9.3	2.00	7.5	9.5	7.0	9.8	9.5	8.8	9.8	9.3
535	10A13	100412	Lý Quỳnh	Trâm	35	5.0	5.00	2.8	7.8	1.25	7	8.3	2.5	4.0	9.3	4.5	6.5	9.8
536	10A13	100148	Nguyễn Chánh	Trực	HT 4	8.0	5.00	3.4	8.4	2.00	7	9.0	7.0	9.3	9.5	8.8	9.8	10.0
537	10A13	100221	Nguyễn Phúc Kiều	Vy	43	6.3	5.00	2	7.0	1.00	6.75	7.8	5.0	8.9	9.0	6.5	7.5	8.8
538	10A13	100098	Quách Thúy	Vy	HT 2	8.5	5.50	3.8	9.3	2.00	7	9.0	7.8	9.0	9.5	6.8	9.5	9.5
539	10A13	100245	Nguyễn Ngọc Yến	Vy	42	7.3	5.30	3	8.3	1.75	7	8.8	7.3	7.6	8.0	7.8	10.0	10.0
540	10A13	100003	Lê Minh	Anh	TG 1	8.0	5.50	4	9.5	2.00	7.75	9.8	8.8	9.5	10.0	8.5	9.8	10.0
541	10A14	100026	Lê Hồng	Anh	TG 2	8.0	4.80	2.8	7.6	2.00	7	9.0	8.8	9.3	9.3	9.5	9.5	9.8
542	10A14	100002	Nguyễn Thị Lan	Anh	TG 1	7.5	6.00	4	10.0	1.75	7	8.8	8.0	10.0	9.5	8.8	10.0	9.5
543	10A14	100103	Nguyễn Quang	Bình	HT 3	7.3	5.50	3.4	8.9	1.25	6.5	7.8	6.0	7.1	9.5	9.3	8.5	9.8
544	10A14	100057	Trần Ngọc Phương	Duyên	HT 1	7.8	5.30	3.8	9.1	1.75	6.5	8.3	7.3	9.3	9.0	9.3	9.5	8.5
545	10A14	100080	Trần Minh	Đạt	HT 2	8.5	5.30	4	9.3	2.00	8	10.0	8.5	9.0	9.5	4.5	8.5	8.3

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng						
546	10A14	100058	Nguyễn Vũ Đạt	HT 1	7.3	5.50	4	9.5	1.00	7.25	8.3	7.0	9.8	8.0	8.5	9.0	10.0
547	10A14	100031	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	TG 2	8.0	4.00	3.4	7.4	1.75	7.75	9.5	9.5	9.5	9.0	9.8	9.8	9.0
548	10A14	100006	Phạm Huỳnh Bảo Hân	TG 1	7.5	5.50	3.8	9.3	2.00	7.75	9.8	8.5	9.6	9.5	9.3	10.0	10.0
549	10A14	100008	Đỗ Nguyễn Gia Hân	TG 1	7.5	5.50	3.6	9.1	2.00	7.75	9.8	8.0	10.0	9.5	8.5	9.8	9.0
550	10A14	100133	Lê Hồng Hân	HT 4	8.5	5.50	3.8	9.3	1.75	7	8.8	7.5	8.6	9.5	7.5	9.5	9.5
551	10A14	100109	Phạm Thị Thanh Hiền	HT 3	7.5	5.50	3	8.5	1.75	7.5	9.3	7.3	8.5	8.5	6.5	9.3	10.0
552	10A14	100033	Lê Trung Hiếu	TG 2	8.0	5.50	3.6	9.1	2.00	6.75	8.8	7.0	8.5	8.0	7.0	9.5	8.8
553	10A14	100180	Đào Đăng Khánh	44	5.0	5.30	2.6	7.9	2.00	7.75	9.8	6.0	8.6	9.3	7.8	9.5	9.5
554	10A14	100085	Nguyễn Đăng Khoa	HT 2	7.5	5.50	3	8.5	1.00	7	8.0	6.0	7.8	9.5	8.3	7.0	10.0
555	10A14	100036	Nguyễn Mai Khôi	TG 2	8.5	5.50	3.6	9.1	1.75	6.75	8.5	6.5	9.6	9.3	9.3	9.5	9.3
556	10A14	100011	Lưu Ánh Linh	TG 1	7.8	4.50	3.8	8.3	1.75	6.25	8.0	7.0	9.9	9.5	8.3	9.8	9.8
557	10A14	100234	Võ Phương Mai	42	7.3	2.50	3.4	5.9	2.00	7.25	9.3	7.0	6.0	9.5	8.5	8.8	8.5
558	10A14	100014	Nguyễn Ngọc Diễm My	TG 1	7.8	5.50	3.6	9.1	2.00	7.5	9.5	8.5	10.0	9.5	8.3	10.0	10.0
559	10A14	100186	Lê Minh Nhật	44	7.0	4.30	2	6.3	1.75	7.25	9.0	7.8	8.3	9.0	8.0	9.3	9.8
560	10A14	100062	Nguyễn Minh Nhật	HT 1	7.8	5.50	3.8	9.3	1.50	6.75	8.3	7.5	10.0	9.0	9.0	9.8	9.5
561	10A14	100138	Lâm Trang Bảo Nhi	HT 4	7.5	4.30	3.2	7.5	2.00	6.75	8.8	7.3	7.8	9.5	7.5	8.8	9.8
562	10A14	100065	Nguyễn Phạm Quỳnh Như	HT 1	7.5	4.30	3.8	8.1	1.50	7.5	9.0	7.0	9.8	9.0	7.5	9.0	9.5
563	10A14	100088	Võ Mạnh Phúc	HT 2	7.3	5.30	3.6	8.9	2.00	6.75	8.8	9.0	9.6	7.5	8.3	9.3	10.0
564	10A14	100090	Lê Nguyễn Lan Phương	HT 2	8.0	5.50	2.8	8.3	1.75	7.5	9.3	7.3	10.0	9.0	9.0	7.5	10.0
565	10A14	100041	Nguyễn Lê Diễm Quỳnh	TG 2	8.0	3.80	2.2	6.0	2.00	7	9.0	7.5	8.3	9.3	8.5	9.5	9.8
566	10A14	100042	Lê Ngọc Thanh Sơn	TG 2	7.5	6.00	3.8	9.8	2.00	7	9.0	7.5	9.0	9.5	8.5	9.8	9.3
567	10A14	100069	Đổng Quốc Thái	HT 1	7.5	5.50	3.8	9.3	1.25	5.75	7.0	8.0	10.0	9.0	9.8	10.0	9.8
568	10A14	100021	Trần Đặng Thanh Thảo	TG 1	7.8	5.50	2.8	8.3	2.00	8	10.0	8.0	8.6	9.5	9.3	9.8	10.0
569	10A14	100093	Nguyễn Thị Thanh Thảo	HT 2	8.3	5.50	3.8	9.3	2.00	7.75	9.8	7.0	10.0	9.0	9.0	9.3	9.8
570	10A14	100043	Trần Thanh Thùy	TG 2	7.5	5.50	4	9.5	2.00	7.25	9.3	7.0	9.8	9.5	8.3	9.8	8.3

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng							
571	10A14	100044	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	TG 2	7.0	5.50	3.8	9.3	2.00	7.25	9.3	7.3	10.0	9.3	8.5	9.8	7.8
572	10A14	100143	Trần Phạm Anh	Thư	HT 4	8.0	5.50	3.4	8.9	2.00	7	9.0	7.0	9.5	9.5	8.5	9.8	9.3
573	10A14	100023	Lê Ngọc Minh	Thư	TG 1	7.0	6.00	4	10.0	1.75	7.25	9.0	8.5	10.0	9.5	9.0	8.3	9.0
574	10A14	100145	Trần Minh	Thư	HT 4	8.0	5.50	3	8.5	2.00	7.5	9.5	6.0	7.8	9.5	9.5	9.8	10.0
575	10A14	100147	Nguyễn Lê Ngọc	Tiền	HT 4	8.5	5.50	4	9.5	1.75	7.5	9.3	8.5	8.8	9.5	9.5	10.0	10.0
576	10A14	100071	Hoàng Thị Huyền	Trang	HT 1	7.3	5.00	3.8	8.8	2.00	7.75	9.8	8.5	9.8	9.5	8.0	10.0	9.5
577	10A14	100024	Nguyễn Ngọc Thảo	Trang	TG 1	8.0	6.00	4	10.0	2.00	7.5	9.5	9.3	10.0	9.5	9.3	9.3	9.8
578	10A14	100170	Nguyễn Phạm Khả	Tuấn	45	8.0	5.30	2.8	8.1	1.25	7	8.3	7.3	9.3	9.5	9.8	7.5	10.0
579	10A14	100172	Trần Nguyễn Kim	Tuyền	45	7.5	3.30	2.8	6.1	1.00	5.25	6.3	6.3	7.5	9.3	9.5	9.5	9.5
580	10A14	100025	Thái Quốc	Vinh	TG 1	7.5	5.50	4	9.5	2.00	7.75	9.8	8.0	9.9	10.0	9.5	9.8	9.5
581	10A14	100099	Trần Bảo Tường	Vy	HT 2	8.0	5.00	3.8	8.8	2.00	7.25	9.3	6.5	9.5	9.0	9.3	10.0	9.5
582	10A14	100048	Nguyễn Thị Tường	Vy	TG 2	8.5	5.30	3.8	9.1	2.00	7	9.0	8.0	9.5	9.0	9.5	9.5	9.8
583	10A14	100049	Phạm Thế	Vỹ	TG 2	8.0	5.30	3.2	8.5	2.00	7	9.0	7.5	9.8	9.3	9.5	9.8	9.0
584	10A14	100050	Nguyễn Hoàng Mai	Xuân	TG 2	7.8	5.50	3.8	9.3	2.00	7.5	9.5	7.0	9.5	8.8	7.3	9.3	9.5
585	10A14	100100	Trần Như	Ý	HT 2	8.0	5.80	2.6	8.4	2.00	7.25	9.3	7.3	9.5	9.0	9.5	9.0	9.8
586	10A15	100151	Nguyễn Phước	An	45	8.0	5.50	3.8	9.3	2.00	7	9.0	6.8	9.7	8.5	9.0	9.8	10.0
587	10A15	100051	Bùi Châu Quế	Anh	HT 1	7.8	5.50	3	8.5	1.75	7.25	9.0	7.3	8.3	9.0	7.8	9.8	10.0
588	10A15	100028	Phan Văn	Anh	TG 2	8.0	6.00	3.8	9.8	1.75	8	9.8	9.5	10.0	9.5	9.3	10.0	9.8
589	10A15	100126	Nguyễn Hoàng Gia	Bảo	HT 4	8.0	5.00	3.6	8.6	2.00	7.25	9.3	5.8	9.5	8.0	6.3	10.0	10.0
590	10A15	100004	Nguyễn Hạnh	Dung	TG 1	7.5	5.80	3.6	9.4	2.00	7.75	9.8	8.5	9.8	10.0	8.8	9.5	9.8
591	10A15	100128	Lý	Duy	HT 4	7.8	6.00	4	10.0	2.00	7.25	9.3	9.0	9.8	10.0	8.8	9.8	9.0
592	10A15	100130	Đông Thành	Đạt	HT 4	7.8	4.00	3	7.0	2.00	6.5	8.5	7.0	9.5	8.0	6.3	9.8	9.8
593	10A15	100032	Hồng Thảo	Hân	TG 2	7.3	5.50	4	9.5	2.00	7.75	9.8	10.0	10.0	9.0	9.5	9.0	9.3
594	10A15	100009	Võ Đăng	Huy	TG 1	8.3	5.50	3.4	8.9	2.00	7.5	9.5	8.8	10.0	9.5	8.0	9.8	9.8
595	10A15	100397	Cao Quang	Huy	35	7.0	4.00	3.6	7.6	1.75	7	8.8	6.0	6.3	8.8	9.5	9.5	9.5

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng						
596	10A15	100178	Huỳnh Quốc Huy	44	6.5	5.80	3.2	9.0	2.00	7.5	9.5	7.0	8.0	9.0	9.5	9.0	9.3
597	10A15	100010	Nguyễn Ngọc Như Huỳnh	TG 1	7.8	5.50	3.8	9.3	2.00	8	10.0	9.3	9.9	8.5	9.0	10.0	10.0
598	10A15	100157	Trần Trọng Khang	45	6.8	5.30	3.8	9.1	2.00	6.75	8.8	7.5	9.4	9.3	9.0	9.5	10.0
599	10A15	100304	Trần Quang Khánh	39	4.5	3.50	2.2	5.7	1.50	6.75	8.3	4.8	1.3	4.0	0.5	2.3	7.0
600	10A15	100206	Nguyễn Vũ Đăng Khoa	43	5.5	4.80	3	7.8	2.00	6.75	8.8	6.0	8.8	7.8	6.3	9.8	9.5
601	10A15	100160	Nguyễn Thị Diễm Kiều	45	8.3	5.50	3.8	9.3	2.00	7.5	9.5	7.5	9.2	9.0	6.3	7.0	8.5
602	10A15	100012	Nguyễn Ngọc Thùy Linh	TG 1	8.3	5.50	4	9.5	2.00	7.5	9.5	10.0	10.0	9.5	8.5	10.0	10.0
603	10A15	100233	Nguyễn Thị Trúc Linh	42	8.0	5.00	2.6	7.6	1.50	6.75	8.3	6.8	8.0	8.0	6.3	9.0	7.3
604	10A15	100013	Cao Thành Luân	TG 1	6.5	5.50	3.4	8.9	2.00	8	10.0	8.8	9.5	9.0	8.3	9.8	9.3
605	10A15	100038	Lưu Sương Mai	TG 2	7.5	6.00	3.8	9.8	2.00	7.75	9.8	8.0	9.8	9.3	8.8	7.8	8.8
606	10A15	100135	Huỳnh Thị Trúc Mai	HT 4	8.0	5.50	3.6	9.1	1.75	7	8.8	7.5	10.0	9.5	9.0	9.8	9.8
607	10A15	100208	Đoàn Hoàng Nam	43	6.8	5.50	3.2	8.7	1.75	6.75	8.5	6.0	9.7	8.0	8.5	9.8	9.8
608	10A15	100185	Huỳnh Khánh Ngọc	44	7.3	4.00	3.2	7.2	2.00	7	9.0	7.5	6.4	7.0	9.5	9.8	9.3
609	10A15	100015	Nguyễn Thy Nguyên	TG 1	7.5	5.50	3.8	9.3	2.00	8	10.0	8.5	10.0	9.5	9.3	10.0	9.3
610	10A15	100063	Nguyễn Thúy Cẩm Nhi	HT 1	6.5	4.80	4	8.8	2.00	7.25	9.3	8.3	10.0	8.5	7.8	10.0	8.8
611	10A15	100210	Nguyễn Trần Yến Nhi	43	7.3	5.50	3.2	8.7	1.75	7	8.8	8.0	5.8	7.3	9.8	10.0	8.3
612	10A15	100116	Vũ Yến Nhi	HT 3	7.8	5.50	3.4	8.9	2.00	6.5	8.5	8.5	9.8	9.0	9.0	9.5	10.0
613	10A15	100040	Nguyễn Thị Kiều Oanh	TG 2	8.5	5.50	4	9.5	2.00	7	9.0	8.8	10.0	9.5	9.5	10.0	9.8
614	10A15	100139	Phan Hồng Phước	HT 4	7.8	5.50	4	9.5	1.75	7.25	9.0	10.0	9.9	9.0	7.5	9.8	10.0
615	10A15	100190	Nguyễn Hoàng Phúc Tấn	44	7.5	4.50	2.8	7.3	2.00	6.75	8.8	8.8	8.8	9.0	9.3	9.5	9.5
616	10A15	100191	Bùi Hữu Thanh	44	6.5	5.50	3.4	8.9	2.00	7	9.0	7.5	9.0	9.0	9.3	9.8	10.0
617	10A15	100141	Trần Hoài Thu Thảo	HT 4	8.0	5.50	3.8	9.3	1.75	7.25	9.0	7.0	9.8	9.5	7.0	9.8	10.0
618	10A15	100165	Bùi Hồ Ngọc Thiện	45	8.3	5.50	3.6	9.1	2.00	7	9.0	8.0	9.4	9.3	9.0	7.0	9.8
619	10A15	100433	Trần Thị Mỹ Tiên	34	4.8	5.50	2.8	8.3	1.75	6.5	8.3	6.0	9.0	7.0	3.5	8.3	7.8
620	10A15	100146	Nguyễn Hoàng Thủy Tiên	HT 4	8.0	6.00	3.6	9.6	2.00	7	9.0	7.5	9.9	9.5	8.3	9.8	8.5

STT	LỚP	SBD	Họ và tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	
						Tự luận	TN	Tổng	Tự luận	TN	Tổng							
621	10A15	100166	Mai Thị Hà	Trang	45	7.8	4.00	2.8	6.8	1.25	6.25	7.5	8.8	10.0	9.3	7.3	9.8	8.5
622	10A15	100096	Trần Quỳnh	Trâm	HT 2	7.5	6.00	3.8	9.8	2.00	7.75	9.8	6.5	8.6	8.5	2.5	6.8	8.0
623	10A15	100072	Uông Ngọc Quế	Trân	HT 1	7.0	5.50	2.8	8.3	2.00	7.75	9.8	8.5	10.0	9.0	9.5	9.8	9.5
624	10A15	100123	Cao Phúc	Trí	HT 3	5.3	5.50	3.2	8.7	1.25	7	8.3	5.3	8.8	7.8	4.3	8.3	8.5
625	10A15	100149	Đặng Minh	Trường	HT 4	8.3	5.50	3.4	8.9	2.00	7.25	9.3	8.5	9.8	9.0	9.3	9.8	9.0
626	10A15	100097	Huỳnh Bích	Tuyền	HT 2	7.3	5.50	3.6	9.1	1.50	7.25	8.8	6.3	8.4	9.0	8.3	8.3	9.5
627	10A15	100171	Đặng Mỹ	Tuyền	45	6.8	5.30	3.8	9.1	2.00	7.75	9.8	7.0	10.0	9.3	9.0	8.5	9.5
628	10A15	100197	Đinh Công	Vỹ	44	7.0	4.80	3	7.8	1.25	7.5	8.8	7.5	8.8	7.5	8.0	9.5	6.3
629	10A15	100413	Nguyễn Tấn	Xuân	35	5.0	3.80	2.8	6.6	1.50	6.5	8.0	4.5	3.9	7.3	3.5	7.0	4.5
630	10A15	100414	Nguyễn Hồ Hải	Yến	35	7.0	5.50	3.8	9.3	2.00	7.25	9.3	6.5	8.6	9.5	8.5	9.3	9.5

Bình Chánh, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Phụng Quyên